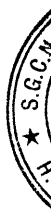




**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2014



| <b>NỘI DUNG</b>                                                           | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                                                    | 1-2          |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                                  | 3            |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4-5          |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                             | 6-8          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                             | 9-10         |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                                       | 11-12        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                       | 13-72        |

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

## Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động** 0040/NH - GP  
**Ngân hàng số**

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh  
doanh số**

055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần, và lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Hùng Anh  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Ông Nguyễn Cảnh Sơn  
Ông Nguyễn Đăng Quang  
Ông Đỗ Tuấn Anh  
Ông Lee Boon Huat  
Ông Nguyễn Đoan Hùng

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Huy Trung  
Ông Mag Rec Soc Oec  
Romauch Hannes  
Bà Nguyễn Thu Hiền  
Bà Bùi Thị Hồng Mai

Trưởng ban kiêm thành viên chuyên trách  
Thành viên  
Thành viên chuyên trách  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đỗ Tuấn Anh  
Ông Murat Yuldashev  
Ông Vikesh Mirani  
Ông Nguyễn Cảnh Vinh  
Ông Phạm Quang Thắng

Ông Phan Thanh Sơn

Ông Phùng Quang Hưng  
Ông Anil Kumar Parimo  
Bà Đặng Tuyết Dung  
Ông Sagyndyk Kassainov

Ông Nguyễn Quốc Nam  
Ông Nguyễn Đăng Thanh  
Ông Lê Anh Quân

Bà Kunsulu Kapbassova

Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
Giám đốc Điều hành  
Giám đốc Tài chính Tập đoàn  
Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối  
Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và  
Pháp chế  
Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường  
Tài chính  
Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ  
Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro  
Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn  
Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài  
chính Cá nhân  
Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực  
Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp  
Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng  
thương hiệu (đến ngày 30/6/2014)  
Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng  
thương hiệu (từ ngày 1/7/2014)

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

## **Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở đăng ký** 191 Bà Triệu  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

## Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Ngân hàng cho rằng Techcombank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc   
  
Đỗ Tuấn Anh  
Khai Trưởng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet [www.kpmg.com.vn](http://www.kpmg.com.vn)

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 72. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Techcombank và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

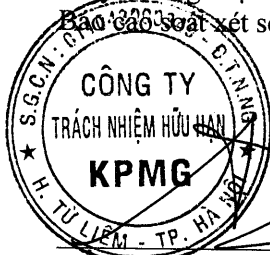
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Techcombank được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2014 và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 8 năm 2013.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-047/2



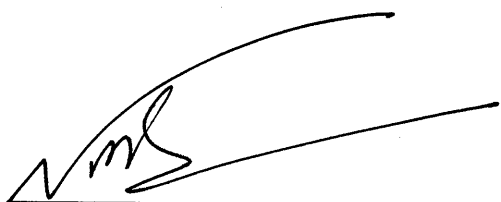
Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**
**Mẫu B02a/TCTD-HN**

|             |                                                      | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|-------------|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>                                       |                        |                                |                                 |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt và vàng</b>                              | <b>4</b>               | <b>2.468.550</b>               | <b>2.291.494</b>                |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>      | <b>5</b>               | <b>2.066.522</b>               | <b>2.830.794</b>                |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b> | <b>6</b>               | <b>16.532.740</b>              | <b>15.420.747</b>               |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác         |                        | 9.795.327                      | 11.856.655                      |
| 2           | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                    |                        | 6.782.095                      | 3.599.224                       |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác    |                        | (44.682)                       | (35.132)                        |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                        | <b>7</b>               | <b>2.443.425</b>               | <b>919.608</b>                  |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                               |                        | 2.448.715                      | 921.035                         |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             |                        | (5.290)                        | (1.427)                         |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                            |                        | <b>72.900.054</b>              | <b>69.088.680</b>               |
| 1           | Cho vay khách hàng                                   | 9                      | 74.021.865                     | 70.274.919                      |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                   | 10                     | (1.121.811)                    | (1.186.239)                     |
| <b>VII</b>  | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                            | <b>11</b>              | <b>56.608.057</b>              | <b>49.845.591</b>               |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                   |                        | 52.927.175                     | 46.169.754                      |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn              |                        | 4.203.411                      | 3.693.837                       |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                 |                        | (522.529)                      | (18.000)                        |
| <b>VIII</b> | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                       | <b>12</b>              | <b>123.383</b>                 | <b>128.625</b>                  |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                  |                        | 128.625                        | 128.625                         |
| 5           | Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn             |                        | (5.242)                        | -                               |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                               |                        | <b>1.022.174</b>               | <b>1.032.737</b>                |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                             | 13                     | 669.673                        | 656.656                         |
| a           | Nguyên giá                                           |                        | 1.312.239                      | 1.234.437                       |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế                               |                        | (642.566)                      | (577.781)                       |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                              | 14                     | 352.501                        | 376.081                         |
| a           | Nguyên giá                                           |                        | 563.255                        | 552.644                         |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế                               |                        | (210.754)                      | (176.563)                       |
| <b>X</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>15</b>              | <b>1.407.121</b>               | <b>1.421.469</b>                |
| a           | Nguyên giá                                           |                        | 1.488.424                      | 1.484.363                       |
| b           | Giá trị hao mòn lũy kế                               |                        | (81.303)                       | (62.894)                        |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản Có khác</b>                               | <b>16</b>              | <b>15.509.052</b>              | <b>15.916.918</b>               |
| 1           | Các khoản phải thu                                   |                        | 9.762.855                      | 10.345.060                      |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                          |                        | 5.430.161                      | 5.256.518                       |
| 3           | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       |                        | 20.984                         | 28.578                          |
| 4           | Tài sản có khác                                      |                        | 355.725                        | 337.896                         |
| 5           | Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác              |                        | (60.673)                       | (51.134)                        |
|             | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                  |                        | <b>171.081.078</b>             | <b>158.896.663</b>              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B02a/TCTD-HN

|             |                                                                          | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                        |                                |                                 |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                       |                        |                                |                                 |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>17</b>              | <b>21.506.875</b>              | <b>15.224.974</b>               |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   |                        | 8.808.145                      | 4.565.048                       |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác                                            |                        | 12.698.730                     | 10.659.926                      |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                           | <b>18</b>              | <b>124.742.612</b>             | <b>119.977.924</b>              |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác</b>     | <b>8</b>               | <b>60.050</b>                  | <b>73.157</b>                   |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> |                        | <b>69.939</b>                  | <b>64.137</b>                   |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                          | <b>19</b>              | <b>4.618.833</b>               | <b>5.643.295</b>                |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                 | <b>20</b>              | <b>5.421.948</b>               | <b>3.993.107</b>                |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                              |                        | 2.264.577                      | 1.861.191                       |
| 3           | Các khoản phải trả và nợ khác                                            |                        | 3.043.067                      | 2.020.106                       |
| 4           | Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                                      |                        | 114.304                        | 111.810                         |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                  |                        | <b>156.420.257</b>             | <b>144.976.594</b>              |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                    |                        |                                |                                 |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                    | <b>21</b>              | <b>14.660.821</b>              | <b>13.920.069</b>               |
| 1           | Vốn                                                                      |                        | 8.878.079                      | 8.878.079                       |
| a           | Vốn cổ phần                                                              |                        | 8.878.079                      | 8.878.079                       |
| 2           | Các quỹ                                                                  |                        | 4.372.273                      | 4.372.389                       |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                               |                        | 823                            | -                               |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                                 |                        | 1.409.646                      | 669.601                         |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                               |                        | <b>14.660.821</b>              | <b>13.920.069</b>               |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |                        | <b>171.081.078</b>             | <b>158.896.663</b>              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02a/TCTD-HN**

**30/6/2014**  
**Triệu VND**

**31/12/2013**  
**Triệu VND**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|           |                                            |                   |                   |
|-----------|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>                 | <b>15.176.016</b> | <b>20.578.532</b> |
| 1         | Bảo lãnh vay vốn                           | 6.475             | -                 |
| 2         | Thư tín dụng                               | 9.583.081         | 9.240.217         |
| 3         | Bảo lãnh khác                              | 5.586.460         | 11.338.315        |
| <b>II</b> | <b>CAM KẾT KHÁC</b>                        | <b>17.263.005</b> | <b>8.760.759</b>  |
| 1         | Cam kết cho vay chưa giải ngân             | 476               | 476               |
| 3         | Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn | 17.262.529        | 8.760.283         |

Người lập



**Bùi Thị Khánh Vân**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt



**Thái Hà Linh**  
*Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính  
 và Thuế, Khối Tài chính và Chiến lược*



**Đuân Anh**  
*Phó Tổng Giám đốc  
 phụ trách*

Ngày 9 tháng 8 năm 2014

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**

|             |                                                                                       | <b>Thuyết minh</b> | <b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014</b> | <b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 (phân loại lại)</b> |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                       |                    | <b>Triệu VND</b>                           | <b>Triệu VND</b>                                           |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 22                 | 6.261.631                                  | 7.004.652                                                  |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 22                 | (3.683.978)                                | (4.794.083)                                                |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             | <b>22</b>          | <b>2.577.653</b>                           | <b>2.210.569</b>                                           |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         | 23                 | 956.089                                    | 553.772                                                    |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             | 23                 | (305.573)                                  | (187.017)                                                  |
| <b>II</b>   | <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                            | <b>23</b>          | <b>650.516</b>                             | <b>366.755</b>                                             |
| <b>III</b>  | <b>Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>                                       | <b>24</b>          | <b>(1.407)</b>                             | <b>(43.149)</b>                                            |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>25</b>          | <b>14.998</b>                              | <b>86.263</b>                                              |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>26</b>          | <b>68.914</b>                              | <b>114.070</b>                                             |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            | 27                 | 351.764                                    | 397.328                                                    |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                                                | 27                 | (577.832)                                  | (140.393)                                                  |
| <b>VI</b>   | <b>(Lỗ)/thu nhập thuần từ hoạt động khác</b>                                          | <b>27</b>          | <b>(226.068)</b>                           | <b>256.935</b>                                             |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               |                    | <b>2.019</b>                               | <b>14.326</b>                                              |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>28</b>          | <b>(1.566.219)</b>                         | <b>(1.683.174)</b>                                         |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                    | <b>1.520.406</b>                           | <b>1.322.595</b>                                           |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | <b>29</b>          | <b>(571.675)</b>                           | <b>(670.023)</b>                                           |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |                    | <b>948.731</b>                             | <b>652.572</b>                                             |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 30                 | (201.092)                                  | (157.449)                                                  |
| 8           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                           | 30                 | (7.594)                                    | (2.914)                                                    |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             | <b>30</b>          | <b>(208.686)</b>                           | <b>(160.363)</b>                                           |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |                    | <b>740.045</b>                             | <b>492.209</b>                                             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**

| Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND |
|-------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|-------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|

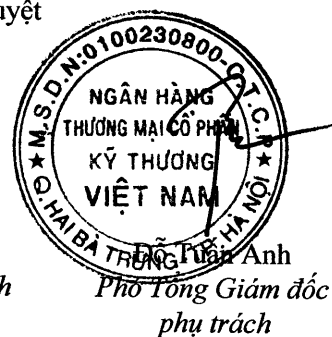
|           |                                                |           |            |            |
|-----------|------------------------------------------------|-----------|------------|------------|
| <b>XV</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b> | <b>31</b> | <b>672</b> | <b>448</b> |
|-----------|------------------------------------------------|-----------|------------|------------|

Người lập

Người duyệt

  
**Bùi Thị Khánh Vân**  
*Kế toán trưởng*

  
**Thái Hà Linh**  
*Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính  
 và Thuế, Khối Tài chính và Chiến lược*



Ngày 9 tháng 8 năm 2014

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B04a/TCTD-HN**

|                                                                                                      |                                                                              | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>(phân loại lại)</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                      |                                                                              | <b>Triệu VND</b>                                   | <b>Triệu VND</b>                                                       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |                                                                              |                                                    |                                                                        |
| 01                                                                                                   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                        | 6.087.988                                          | 5.914.021                                                              |
| 02                                                                                                   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                   | (3.280.592)                                        | (4.712.345)                                                            |
| 03                                                                                                   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                      | 650.516                                            | 366.755                                                                |
| 04                                                                                                   | Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 82.505                                             | 157.184                                                                |
| 05                                                                                                   | Thu nhập khác nhận được                                                      | 68.895                                             | 246.617                                                                |
| 06                                                                                                   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro                        | 19.409                                             | 35.289                                                                 |
| 07                                                                                                   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                     | (1.746.530)                                        | (1.558.458)                                                            |
| 08                                                                                                   | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                         | (146.081)                                          | (11.650)                                                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> |                                                                              | <b>1.736.110</b>                                   | <b>437.413</b>                                                         |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>                                                           |                                                                              |                                                    |                                                                        |
| 09                                                                                                   | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                | (153.825)                                          | 8.127.869                                                              |
| 10                                                                                                   | Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh                                 | (7.073.350)                                        | 2.065.463                                                              |
| 11                                                                                                   | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                | -                                                  | (73.484)                                                               |
| 12                                                                                                   | Cho vay và ứng trước cho khách hàng                                          | (3.746.946)                                        | (1.603.171)                                                            |
| 13                                                                                                   | Dự phòng bù đắp tổn thất                                                     | (306.559)                                          | (551.854)                                                              |
| 14                                                                                                   | Tài sản hoạt động khác                                                       | 198.375                                            | 1.545.701                                                              |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>                                                           |                                                                              |                                                    |                                                                        |
| 16                                                                                                   | Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                                 | 6.281.901                                          | (5.179.958)                                                            |
| 17                                                                                                   | Tiền gửi của khách hàng                                                      | 4.764.688                                          | 128.852                                                                |
| 18                                                                                                   | Phát hành giấy tờ có giá                                                     | (1.024.462)                                        | (3.781.112)                                                            |
| 19                                                                                                   | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro  | 5.802                                              | (32.019)                                                               |
| 20                                                                                                   | Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác                | (13.107)                                           | -                                                                      |
| 21                                                                                                   | Nợ hoạt động khác                                                            | 1.272.165                                          | (228.572)                                                              |
| 22                                                                                                   | Chi từ các quỹ                                                               | (116)                                              | (70)                                                                   |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         | <b>1.940.676</b>                                   | <b>855.058</b>                                                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B04a/TCTD-HN**

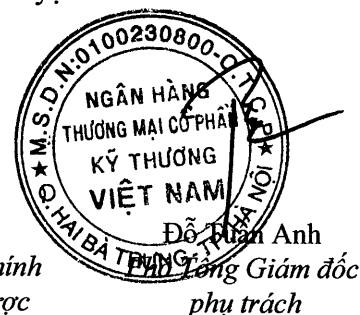
|                                            |                                                                                  | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>(phân loại lại)<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> |                                                                                  |                                                        |                                                                           |
| 01                                         | Mua sắm tài sản cố định                                                          | (33.293)                                               | (59.283)                                                                  |
| 02                                         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                 | 1.558                                                  | 407                                                                       |
| 03                                         | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản                                         | (25)                                                   | -                                                                         |
| 09                                         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn      | 2.019                                                  | 14.326                                                                    |
| <b>II</b>                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 | <b>(29.741)</b>                                        | <b>(44.550)</b>                                                           |
| <b>IV</b>                                  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                            | <b>1.910.935</b>                                       | <b>810.508</b>                                                            |
| <b>V</b>                                   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>                   | <b>17.196.728</b>                                      | <b>22.621.969</b>                                                         |
| <b>VI</b>                                  | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 32)</b> | <b>19.107.663</b>                                      | <b>23.432.477</b>                                                         |

Người lập

Người duyệt

  
 Bùi Thị Khánh Vân  
 Kế toán trưởng

  
 Thái Hà Linh  
 Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính  
 và Thuế, Khối Tài chính và Chiến lược



Ngày 9 tháng 8 năm 2014

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.848.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười ba (313) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Techcombank”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

| <b>Các công ty con</b>                                                                                        | <b>Giấy phép hoạt động</b>                                     | <b>Hoạt động kinh doanh</b>     | <b>% sở hữu của Ngân hàng</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương                                                                            | 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008.  | Các hoạt động chứng khoán       | 100%                          |
| Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008. | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương                                                                            | 40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008. | Quản lý quỹ                     | 100%                          |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Techcombank có 7.066 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.290 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Techcombank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Techcombank từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Techcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Ngân hàng có được quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

**(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Techcombank ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(f) Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Techcombank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

**(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác**

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 7 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228 như sau:

*Thời gian quá hạn*

- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
- Từ ba (03) năm trở lên

*Mức trích dự phòng*

30%  
50%  
70%  
100%

---

**(h) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2014. Tỷ lệ dự phòng được tính theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5 năm 2014 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) như sau:

| <i>Nhóm</i> |                        | <i>Tình trạng quá hạn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|-------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | <ul style="list-style-type: none"><li>Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0%                    |
| 2           | Nợ cần chú ý           | <ul style="list-style-type: none"><li>Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li></ul>                                                                                                                                    | 5%                    |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | <ul style="list-style-type: none"><li>Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li><li>Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li></ul>                                                                                        | 20%                   |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"><li>Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li></ul>                                                                                                                                                                              | 50%                   |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"><li>Quá hạn trên 360 ngày;</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai;</li><li>Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li><li>Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.</li></ul> | 100%                  |

Ngân hàng đang áp dụng Khoản 3a, Điều 10 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 được ban hành bởi NHNNVN quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và được sửa đổi theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 được ban hành bởi NHNNVN, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo đó, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu đáp ứng được tất cả các điều kiện đề ra như: việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích vay vốn trong hợp đồng tín dụng, khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các yêu cầu về việc duy trì các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo các quy định hiện hành; tổ chức tín dụng phải ban hành và duy trì các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản vay được cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ... Ngoài ra, đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5 năm 2014.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Techcombank áp dụng Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 21”), và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 7 tháng 1 năm 2013 sửa đổi Thông tư 21 (“Thông tư 01”). Theo đó, Techcombank trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự với phương pháp áp dụng cho việc trích dự phòng cho vay khách hàng nêu tại thuyết minh 3(h).

**(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 18, Techcombank phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày 31 tháng 5 năm 2014.

**(k) Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(l) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật liệu kiến trúc | 8 - 50 năm |
| • máy móc thiết bị            | 3 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải         | 6 - 10 năm |
| • tài sản cố định khác        | 4 - 10 năm |

---

**(m) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan, thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(ii) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25-50 năm.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

**(n) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 10 - 40 năm

**(o) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Techcombank áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như nêu tại Thuyết minh 3(g).

**(p) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Techcombank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán.

**(r) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(s) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(u) Các quỹ và dự trữ**

**(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:**

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

|                                | <b>Phân phối hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế     | Vốn cổ phần         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế    | 25% vốn cổ phần     |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con:**

***Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:***

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

***Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương:***

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</b> | <b>Mức tối đa</b> |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                         | 10% vốn điều lệ   |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 5% lợi nhuận sau thuế                         | 10% vốn điều lệ   |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

***Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương:***

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận.

**(v) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Techcombank thực thu được.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Techcombank được thiết lập.

Theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

**(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(y) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(z) Lãi trên cổ phiếu**

Techcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Techcombank. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Techcombank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Techcombank không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ.

**(aa) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Techcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Techcombank là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý, mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Techcombank là dựa theo hoạt động kinh doanh.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào Techcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Techcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Techcombank phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Techcombank xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Techcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Techcombank xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **4. Tiền mặt và vàng**

|                                | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
|                                | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt tại quỹ bằng VND      | 1.760.851        | 1.564.022         |
| Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ | 608.617          | 686.472           |
| Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ | 44.883           | -                 |
| Vàng tại quỹ                   | 54.199           | 41.000            |
|                                | <b>2.468.550</b> | <b>2.291.494</b>  |

#### **5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

##### **Tiền gửi tại Ngân hàng**

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

| <b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b> |                   |
|------------------------------|-------------------|
| <b>30/6/2014</b>             | <b>31/12/2013</b> |
| 8%                           | 8%                |
| 6%                           | 6%                |
| 3%                           | 3%                |
| 1%                           | 1%                |

|                                                                    | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND      | 1.257.763        | 2.145.665         |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 808.759          | 685.129           |
|                                                                    | <b>2.066.522</b> | <b>2.830.794</b>  |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                           | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|---------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi bằng VND</b>  |                  |                   |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,10%            | 0,10%             |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,00%            | 0,00%             |
| <b>Tiền gửi bằng USD</b>  |                  |                   |
| Trong mức dự trữ bắt buộc | 0,00%            | 0,00%             |
| Ngoài mức dự trữ bắt buộc | 0,05%            | 0,05%             |

**6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

|                                                              | <b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                                 |                                      |                                       |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                               | 282.806                              | 66.526                                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác                     | 2.033.903                            | 3.839.454                             |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                    |                                      |                                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                                  | 4.147.281                            | 5.561.701                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác                        | 3.331.337                            | 2.388.974                             |
|                                                              | <b>9.795.327</b>                     | <b>11.856.655</b>                     |
| <b>Các khoản cho vay</b>                                     |                                      |                                       |
| Các khoản cho vay bằng VND                                   | 6.741.351                            | 3.388.864                             |
| Các khoản cho vay bằng ngoại tệ                              | 40.744                               | 210.360                               |
|                                                              | <b>6.782.095</b>                     | <b>3.599.224</b>                      |
| <b>Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)</b> | <b>(44.682)</b>                      | <b>(35.132)</b>                       |
|                                                              | <b>16.532.740</b>                    | <b>15.420.747</b>                     |

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

|                 | <b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 44.682                               | 35.132                                |
| Dự phòng cụ thể | -                                    | -                                     |
|                 | <b>44.682</b>                        | <b>35.132</b>                         |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                                          | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                             | 35.132                                                           | 53.611                                                           |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29) | 9.550                                                            | (40.772)                                                         |
| Số dư cuối kỳ                                            | <u>44.682</u>                                                    | <u>12.839</u>                                                    |

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                                                     | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                        | -                                                                | 2.300                                                            |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 29) | -                                                                | 2.800                                                            |
| Số dư cuối kỳ                                       | <u>-</u>                                                         | <u>5.100</u>                                                     |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                  | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|----------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 2,80% - 9,60%    | 4,00% - 12,00%    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,50% - 2,50%    | 0,50% - 1,50%     |
| Cho vay bằng VND                 | 4,00% - 10,00%   | 5,20% - 6,70%     |
| Cho vay bằng ngoại tệ            | 2,80%            | 1,20%             |

## **7. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                           | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                     |                                |                                 |
| ▪ Trái phiếu chính phủ                                    | 2.133.459                      | 583.021                         |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | -                              | 105.755                         |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                                    |                                |                                 |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành   | 145.000                        | 145.000                         |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành    | 170.256                        | 87.259                          |
|                                                           | <u>2.448.715</u>               | <u>921.035</u>                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)              | (5.290)                        | (1.427)                         |
|                                                           | <u><b>2.443.425</b></u>        | <u><b>919.608</b></u>           |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                                          | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                             | 1.427                                                            | 31.412                                                           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25) | 3.863                                                            | (18.522)                                                         |
| Số dư cuối kỳ                                            | <u>5.290</u>                                                     | <u>12.890</u>                                                    |

**8. Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác**

|                            | <b>30/6/2014</b>                     |                                                 | <b>31/12/2013</b>                    |                                                 |
|----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                            | <b>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng</b> | <b>Tổng giá trị<br/>ghi sổ kế toán</b>          | <b>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng</b> | <b>Tổng giá trị<br/>ghi sổ kế toán</b>          |
|                            | <b>Triệu VND</b>                     | <b>Tài sản/<br/>(nợ phải trả)<br/>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>                     | <b>Tài sản/<br/>(nợ phải trả)<br/>Triệu VND</b> |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 12.775.333                           | (112.247)                                       | 8.293.520                            | (105.874)                                       |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 17.262.529                           | 52.197                                          | 8.760.283                            | 32.717                                          |
|                            | <b>30.037.862</b>                    | <b>(60.050)</b>                                 | <b>17.053.803</b>                    | <b>(73.157)</b>                                 |

**9. Cho vay khách hàng**

|                                                   | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 73.206.883                     | 69.683.693                      |
| Chiết khấu hối phiếu                              | 720.071                        | 505.300                         |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 1.137                          | 1.137                           |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư          | 42.599                         | 33.614                          |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý            | 51.175                         | 51.175                          |
|                                                   | <b>74.021.865</b>              | <b>70.274.919</b>               |

Phân tích chất lượng dư nợ được trình bày trong Thuyết minh 36.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

|           | <b>30/6/2014</b>  |                | <b>31/12/2013</b> |                |
|-----------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|           | <b>Triệu VND</b>  | <b>%</b>       | <b>Triệu VND</b>  | <b>%</b>       |
| Ngắn hạn  | 38.328.553        | 51,78%         | 35.073.969        | 49,91%         |
| Trung hạn | 18.304.696        | 24,73%         | 19.421.234        | 27,64%         |
| Dài hạn   | 17.388.616        | 23,49%         | 15.779.716        | 22,45%         |
|           | <b>74.021.865</b> | <b>100,00%</b> | <b>70.274.919</b> | <b>100,00%</b> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                  | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|------------------|------------------|-------------------|
| Cho vay bằng VND | 0,00% - 23,00%   | 0,00% - 23,00%    |
| Cho vay bằng USD | 2,13% - 10,77%   | 2,37% - 10,50%    |

## 10. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

|                 | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-----------------|------------------|-------------------|
|                 | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Dự phòng chung  | 513.326          | 518.109           |
| Dự phòng cụ thể | 608.485          | 668.130           |
|                 | <b>1.121.811</b> | <b>1.186.239</b>  |

Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

|                                                          | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                             | 518.109                                                          | 470.951                                                          |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29) | (4.783)                                                          | 44.479                                                           |
| Số dư cuối kỳ                                            | <b>513.326</b>                                                   | <b>515.430</b>                                                   |

Biến động dự phòng cụ thể cho vay khách hàng như sau:

|                                                | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                   | 668.130                                                          | 654.184                                                          |
| Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)   | 341.602                                                          | 1.199.310                                                        |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)   | (94.688)                                                         | (545.409)                                                        |
| Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi | (306.559)                                                        | (551.854)                                                        |
| Số dư cuối kỳ                                  | <b>608.485</b>                                                   | <b>756.231</b>                                                   |

## 11. Chứng khoán đầu tư

|                                                                                          | 30/6/2014<br>Triệu VND                                           | 31/12/2013<br>Triệu VND                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                                |                                                                  |                                                                  |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                                                    |                                                                  |                                                                  |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                                                   | 24.185.291                                                       | 12.512.524                                                       |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                                 | 20.906.764                                                       | 21.597.457                                                       |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành                                | 7.798.621                                                        | 11.989.545                                                       |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                                                   |                                                                  |                                                                  |
| ▪ Cổ phiếu do tổ chức tín dụng trong nước phát hành                                      | 36.499                                                           | 70.228                                                           |
|                                                                                          | <b>52.927.175</b>                                                | <b>46.169.754</b>                                                |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)                                 | (320.477)                                                        | -                                                                |
|                                                                                          | <b>52.606.698</b>                                                | <b>46.169.754</b>                                                |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                                           |                                                                  |                                                                  |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                                                    |                                                                  |                                                                  |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ                                                                   | 928.150                                                          | 350.000                                                          |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                                 | 830.000                                                          | 880.000                                                          |
| ▪ Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành | 2.415.261                                                        | 1.823.793                                                        |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành                                | 30.000                                                           | 640.044                                                          |
|                                                                                          | <b>4.203.411</b>                                                 | <b>3.693.837</b>                                                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)                            | (202.052)                                                        | (18.000)                                                         |
|                                                                                          | <b>4.001.359</b>                                                 | <b>3.675.837</b>                                                 |
|                                                                                          | <b>56.608.057</b>                                                | <b>49.845.591</b>                                                |
| (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:                              |                                                                  |                                                                  |
|                                                                                          | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                                                                             | 18.000                                                           | 333.676                                                          |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán đầu tư trong kỳ<br>(Thuyết minh 26)           | 187.029                                                          | (35.021)                                                         |
| Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ<br>(Thuyết minh 29)    | 317.500                                                          | -                                                                |
| Số dư cuối kỳ                                                                            | <b>522.529</b>                                                   | <b>298.655</b>                                                   |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                               | <b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)             | 128.625                              | 128.625                               |
| Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (ii) | (5.242)                              | -                                     |
|                                               | <b>123.383</b>                       | <b>128.625</b>                        |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|                                                                      | <b>30/6/2014</b> |                    | <b>31/12/2013</b> |                    |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                      | <b>Tỷ lệ</b>     | <b>Giá gốc của</b> | <b>Tỷ lệ</b>      | <b>Giá gốc của</b> |
|                                                                      | <b>năm giữ</b>   | <b>các khoản</b>   | <b>năm giữ</b>    | <b>các khoản</b>   |
|                                                                      | <b>%</b>         | <b>đầu tư</b>      | <b>%</b>          | <b>đầu tư</b>      |
|                                                                      |                  | <b>Triệu VND</b>   |                   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác</b> |                  |                    |                   |                    |
| Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam                               | 10,00%           | 60.000             | 10,00%            | 60.000             |
| <b>Đầu tư vào các doanh nghiệp khác</b>                              |                  |                    |                   |                    |
| Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam                                       | 11,00%           | 16.500             | 11,00%            | 16.500             |
| Công ty CP Dịch vụ Thẻ Smartlink                                     | 2,00%            | 1.000              | 2,00%             | 1.000              |
| Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng                     | 9,87%            | 1.040              | 9,87%             | 1.040              |
| Công ty CP Đầu tư PCB                                                | 8,95%            | 7.962              | 8,95%             | 7.962              |
| Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới           | 0,00%            | 1.005              | 0,00%             | 1.005              |
| Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam                       | 1,00%            | 660                | 1,00%             | 660                |
| Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An                                      | 11,00%           | 748                | 11,00%            | 748                |
| Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy                    | 10,00%           | 600                | 10,00%            | 600                |
| Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh doanh BĐS Huế                 | 0,50%            | 50                 | 0,50%             | 50                 |
| Công ty TNHH TIC                                                     | 10,00%           | 600                | 10,00%            | 600                |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội                              | 7,00%            | 1.400              | 7,00%             | 1.400              |
| Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer                        | 11,00%           | 660                | 11,00%            | 660                |
| Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Bắc                        | 7,28%            | 36.400             | 7,28%             | 36.400             |
|                                                                      |                  | <b>128.625</b>     |                   | <b>128.625</b>     |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

|                                                               | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2014 đến</b><br><b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2013 đến</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) và số dư cuối kỳ | 5.242                                                                              | -                                                                                  |

### **13. Tài sản cố định hữu hình**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

|                                       | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Tài sản cố<br/>định khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                                       | <b>Triệu VND</b>                  | <b>Triệu VND</b>            | <b>Triệu VND</b>               | <b>Triệu VND</b>                | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                   |                             |                                |                                 |                  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2014  | 44.559                            | 1.025.209                   | 142.403                        | 22.266                          | 1.234.437        |
| Mua trong kỳ                          | 1.149                             | 15.558                      | 6.210                          | -                               | 22.917           |
| Đầu tư xây dựng cơ<br>bản hoàn thành  | 63.726                            | 4.949                       | 1.940                          | -                               | 70.615           |
| Tăng khác                             | -                                 | 1.522                       | -                              | -                               | 1.522            |
| Thanh lý                              | -                                 | (12.280)                    | (4.347)                        | (530)                           | (17.157)         |
| Giảm khác                             | -                                 | (95)                        | -                              | -                               | (95)             |
| Số dư tại ngày 30<br>tháng 6 năm 2014 | 109.434                           | 1.034.863                   | 146.206                        | 21.736                          | 1.312.239        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |                                   |                             |                                |                                 |                  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2014  | 9.638                             | 509.280                     | 50.859                         | 8.004                           | 577.781          |
| Khấu hao trong kỳ                     | 631                               | 67.257                      | 7.506                          | 1.663                           | 77.057           |
| Thanh lý                              | -                                 | (10.509)                    | (1.613)                        | (55)                            | (12.177)         |
| Giảm khác                             | -                                 | (95)                        | -                              | -                               | (95)             |
| Số dư tại ngày 30<br>tháng 6 năm 2014 | 10.269                            | 565.933                     | 56.752                         | 9.612                           | 642.566          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                   |                             |                                |                                 |                  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2014  | 34.921                            | 515.929                     | 91.544                         | 14.262                          | 656.656          |
| Số dư tại ngày 30<br>tháng 6 năm 2014 | 99.165                            | 468.930                     | 89.454                         | 12.124                          | 669.673          |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|                                        | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc<br/>Triệu VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>Triệu VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>Triệu VND</b> | <b>Tài sản cố<br/>định khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                                                 |                                           |                                              |                                               |                                |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2013   | 50.386                                          | 1.051.094                                 | 139.303                                      | 30.864                                        | 1.271.647                      |
| Tăng trong năm                         | -                                               | 83.642                                    | 4.379                                        | 3.350                                         | 91.371                         |
| Tăng khác                              | -                                               | 3.070                                     | -                                            | -                                             | 3.070                          |
| Thanh lý                               | -                                               | (1.168)                                   | (876)                                        | (35)                                          | (2.079)                        |
| Giảm khác                              | -                                               | (2.824)                                   | (403)                                        | (122)                                         | (3.349)                        |
| Phân loại lại                          | (5.827)                                         | (108.605)                                 | -                                            | (11.791)                                      | (126.223)                      |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2013 | 44.559                                          | 1.025.209                                 | 142.403                                      | 22.266                                        | 1.234.437                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                                                 |                                           |                                              |                                               |                                |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2013   | 8.907                                           | 384.416                                   | 47.584                                       | 10.974                                        | 451.881                        |
| Khấu hao trong năm                     | 942                                             | 181.007                                   | 4.462                                        | 3.031                                         | 189.442                        |
| Tăng khác                              | -                                               | 115                                       | -                                            | -                                             | 115                            |
| Thanh lý                               | -                                               | (938)                                     | (876)                                        | (15)                                          | (1.829)                        |
| Giảm khác                              | -                                               | (535)                                     | (311)                                        | (38)                                          | (884)                          |
| Phân loại lại                          | (211)                                           | (54.785)                                  | -                                            | (5.948)                                       | (60.944)                       |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2013 | 9.638                                           | 509.280                                   | 50.859                                       | 8.004                                         | 577.781                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                                 |                                           |                                              |                                               |                                |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2013   | 41.479                                          | 666.678                                   | 91.719                                       | 19.890                                        | 819.766                        |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2013 | 34.921                                          | 515.929                                   | 91.544                                       | 14.262                                        | 656.656                        |

#### 14. Tài sản cố định vô hình

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

|                                           | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>Triệu VND</b> | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Các tài sản<br/>khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                           |                                            |                                           |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | 502.955                                   | 29.885                                     | 19.804                                    | 552.644                        |
| Tăng trong kỳ                             | 10.376                                    | -                                          | -                                         | 10.376                         |
| Tăng khác                                 | -                                         | -                                          | 442                                       | 442                            |
| Thanh lý                                  | -                                         | -                                          | (207)                                     | (207)                          |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> | <b>513.331</b>                            | <b>29.885</b>                              | <b>20.039</b>                             | <b>563.255</b>                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                           |                                            |                                           |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | 171.961                                   | 465                                        | 4.137                                     | 176.563                        |
| Khấu hao trong kỳ                         | 32.338                                    | 19                                         | 1.834                                     | 34.191                         |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> | <b>204.299</b>                            | <b>484</b>                                 | <b>5.971</b>                              | <b>210.754</b>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                           |                                            |                                           |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | 330.994                                   | 29.420                                     | 15.667                                    | 376.081                        |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014        | 309.032                                   | 29.401                                     | 14.068                                    | 352.501                        |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|                                            | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>Triệu VND</b> | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu VND</b> | <b>Các tài sản<br/>khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                          |                                           |                                            |                                           |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 401.821                                   | 21.937                                     | 20.871                                    | 444.629                        |
| Tăng trong năm                             | 101.660                                   | 9.061                                      | 207                                       | 110.928                        |
| Phân loại lại                              | (526)                                     | -                                          | (1.274)                                   | (1.800)                        |
| Giảm khác                                  | -                                         | (1.113)                                    | -                                         | (1.113)                        |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>502.955</b>                            | <b>29.885</b>                              | <b>19.804</b>                             | <b>552.644</b>                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                                           |                                            |                                           |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 115.126                                   | 420                                        | 2.425                                     | 117.971                        |
| Khấu hao trong năm                         | 57.287                                    | 45                                         | 2.687                                     | 60.019                         |
| Phân loại lại                              | (403)                                     | -                                          | (977)                                     | (1.380)                        |
| Tăng khác                                  | -                                         | -                                          | 2                                         | 2                              |
| Giảm khác                                  | (49)                                      | -                                          | -                                         | (49)                           |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b> | <b>171.961</b>                            | <b>465</b>                                 | <b>4.137</b>                              | <b>176.563</b>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                     |                                           |                                            |                                           |                                |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013          | 286.695                                   | 21.517                                     | 18.446                                    | 326.658                        |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013        | 330.994                                   | 29.420                                     | 15.667                                    | 376.081                        |

## 15. Bất động sản đầu tư

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

|                                    | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Nhà cửa<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                                   |                      |                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 19.526                            | 1.464.837            | 1.484.363              |
| Tăng trong kỳ                      | -                                 | 5.966                | 5.966                  |
| Thanh lý                           | -                                 | (1.905)              | (1.905)                |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 19.526                            | 1.468.898            | 1.488.424              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                                   |                      |                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | -                                 | 62.894               | 62.894                 |
| Khấu hao trong kỳ                  | -                                 | 18.982               | 18.982                 |
| Giảm khác                          | -                                 | (573)                | (573)                  |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | -                                 | 81.303               | 81.303                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                                   |                      |                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014  | 19.526                            | 1.401.943            | 1.421.469              |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 19.526                            | 1.387.595            | 1.407.121              |

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

|                                     | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Nhà cửa<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                   |                      |                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 19.357                            | 1.335.104            | 1.354.461              |
| Chuyển từ tài sản cố định           | -                                 | 28.465               | 28.465                 |
| Tăng trong năm                      | 169                               | 105.541              | 105.710                |
| Giảm khác                           | -                                 | (4.273)              | (4.273)                |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 19.526                            | 1.464.837            | 1.484.363              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                   |                      |                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | -                                 | 25.068               | 25.068                 |
| Khấu hao trong năm                  | -                                 | 37.826               | 37.826                 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | -                                 | 62.894               | 62.894                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                   |                      |                        |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013   | 19.357                            | 1.310.036            | 1.329.393              |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 19.526                            | 1.401.943            | 1.421.469              |

## **16. Tài sản có khác**

|                                                                                                     | <b>30/6/2014</b>  | <b>31/12/2013</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                     | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Các khoản phải thu</b>                                                                           |                   |                   |
| ▪ Phải thu nội bộ                                                                                   | 50.682            | 66.081            |
| ▪ Đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng                                                               | 60.361            | 82.406            |
| ▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất                                               | 33.849            | 34.005            |
| ▪ Trả trước cho người bán                                                                           | 57.744            | 47.305            |
| ▪ Ứng trước để mua chứng khoán (i)                                                                  | 500.000           | 500.000           |
| ▪ Ứng trước và lãi phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)                                      | 285.704           | 298.690           |
| ▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai     | 35.335            | 39.853            |
| ▪ Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 684.796           | 747.214           |
| ▪ Phải thu từ mua bán nợ (iii)                                                                      | 7.208.314         | 7.656.214         |
| ▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tạm ứng mua TSCĐ                                                 | 10.834            | 86.105            |
| ▪ Thuế nộp thừa (iv)                                                                                | 3.249             | 19.940            |
| ▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài                                                              | 831.987           | 767.247           |
|                                                                                                     | <b>9.762.855</b>  | <b>10.345.060</b> |
| <b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>                                                                | <b>5.430.161</b>  | <b>5.256.518</b>  |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                               | <b>20.984</b>     | <b>28.578</b>     |
| <b>Tài sản có khác</b>                                                                              |                   |                   |
| ▪ Vật liệu                                                                                          | 38.481            | 44.962            |
| ▪ Chi phí trả trước                                                                                 | 280.423           | 289.230           |
| ▪ Tài sản có khác                                                                                   | 36.821            | 3.704             |
|                                                                                                     | <b>355.725</b>    | <b>337.896</b>    |
| <b>Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (v)</b>                                        | <b>(60.673)</b>   | <b>(51.134)</b>   |
|                                                                                                     | <b>15.509.052</b> | <b>15.916.918</b> |

- (i) Đây là các khoản ứng trước bằng VND tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với mục đích mua chứng khoán cho Techcombank. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa mua được chứng khoán (31 tháng 12 năm 2013: Không). Trong kỳ, khoản tạm ứng này phải trả lãi suất năm 11,00% (2013: 11,00%/năm) cho Techcombank tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Techcombank không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.
- (ii) Đây là các khoản ứng trước và lãi phải thu mà Techcombank tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây văn phòng cho thuê. Techcombank sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Khoản đặt cọc này đã được tất toán hết cả gốc và lãi vào ngày 14 tháng 7 năm 2014.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

- (iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Techcombank với các công ty khác như sau:

|                                                                                                                                 | <b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép                                                        | 6.029.627                            | 6.427.325                             |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 1.178.687                            | 1.228.889                             |
|                                                                                                                                 | <u>7.208.314</u>                     | <u>7.656.214</u>                      |

- (iv) Chi tiết thuế nộp thừa của Techcombank như sau:

|                            | <b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.015                                | 19.940                                |
| Thuế giá trị gia tăng      | 234                                  | -                                     |
|                            | <u>3.249</u>                         | <u>19.940</u>                         |

- (v) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

|                                                          | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2014 đến</b><br><b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2013 đến</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                             | 51.134                                                                             | 42.933                                                                             |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | 9.539                                                                              | (51)                                                                               |
| Số dư cuối kỳ                                            | <u>60.673</u>                                                                      | <u>42.882</u>                                                                      |

## 17. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

|                                     | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 127.871                | 83.077                  |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 80.126                 | 1.383.927               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 6.730.500              | 2.765.675               |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 1.869.648              | 332.369                 |
|                                     | <b>8.808.145</b>       | <b>4.565.048</b>        |
| <b>Tiền vay</b>                     |                        |                         |
| Tiền vay bằng VND                   | 3.200.000              | 1.150.000               |
| Tiền vay bằng ngoại tệ              | 9.498.730              | 9.509.926               |
|                                     | <b>12.698.730</b>      | <b>10.659.926</b>       |
|                                     | <b>21.506.875</b>      | <b>15.224.974</b>       |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                  | 30/6/2014     | 31/12/2013    |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 2,30% - 3,50% | 3,40% - 8,30% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,30% - 1,50% | 0,20% - 0,50% |
| Tiền vay bằng VND                | 2,60% - 3,30% | 4,00% - 5,50% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ           | 0,50% - 5,50% | 0,32% - 5,05% |

## 18. Tiền gửi của khách hàng

|                                     | 30/6/2014<br>Triệu VND | 31/12/2013<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 15.812.383             | 15.958.922              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.991.539              | 1.736.250               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           |                        |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 97.050.046             | 91.869.156              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 8.018.431              | 9.083.772               |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                  |                        |                         |
| Tiền ký quỹ bằng VND                | 821.051                | 463.471                 |
| Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ           | 1.049.162              | 866.353                 |
|                                     | <b>124.742.612</b>     | <b>119.977.924</b>      |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

|                                          | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND           | 0,50%            | 0,50%             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác | 0,05%            | 0,10%             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND              | 0,50% - 12,50%   | 0,50% - 14,00%    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác    | 0,05% - 4,50%    | 0,10% - 8,00%     |

## **19. Phát hành giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

|                                      | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                      | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Dưới 12 tháng (i)                    | 118.041          | 1.090.342         |
| Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)           | 1.500.000        | 1.500.000         |
| Trên 5 năm (iii)                     | 792              | 52.953            |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv) | 3.000.000        | 3.000.000         |
|                                      | <b>4.618.833</b> | <b>5.643.295</b>  |

- (i) Đây là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,3% đến 5,6% (2013: 6,80% đến 7,00%).
- (ii) Đây là trái phiếu chịu lãi suất năm từ 10,50% đến 14,00% (2013: từ 10,50% đến 14,00%).
- (iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất trong năm khoảng 0,10% đến 3% (2013: 0,10% đến 6,80%).
- (iv) Đây là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VND được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VND tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VND được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

## **20. Các khoản nợ khác**

|                                                                                                                       | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                                                                       | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Lãi và phí phải trả</b>                                                                                            | 2.264.577        | 1.861.191         |
| <b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>                                                                             |                  |                   |
| ▪ Chuyển tiền phải trả (i)                                                                                            | 1.149.690        | 137.736           |
| ▪ Phải trả nhân viên                                                                                                  | 128.058          | 203.931           |
| ▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác                                                                     | 139.953          | 90.815            |
| ▪ Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước | 597.233          | 668.129           |
| ▪ Thuế phải nộp (ii)                                                                                                  | 82.164           | 35.171            |
| ▪ Doanh thu chưa thực hiện                                                                                            | 104.634          | 185.480           |
| ▪ Ứng trước từ khách hàng                                                                                             | 2.782            | 3.477             |
| ▪ Chi phí trích trước                                                                                                 | 253.337          | 470.320           |
| ▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi                                                                        | 31.607           | 49.292            |
| ▪ Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán                                                       | 46.430           | 24.724            |
| ▪ Các khoản phải trả khác                                                                                             | 507.179          | 151.031           |
|                                                                                                                       | <b>3.043.067</b> | <b>2.020.106</b>  |
| <b>Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iii)</b>                                                                      | 114.304          | 111.810           |
|                                                                                                                       | <b>5.421.948</b> | <b>3.993.107</b>  |

(i) Các khoản chuyển tiền phải trả bao gồm phần lớn các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng với tổng giá trị 1.052.597 triệu VND. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 7 năm 2014.

(ii) Thuế phải nộp

|                            | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|----------------------------|------------------|-------------------|
|                            | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 36.846           | 19.962            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.932           | 76                |
| Các loại thuế khác         | 8.386            | 15.133            |
|                            | <b>82.164</b>    | <b>35.171</b>     |

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 35.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

(iii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

|                                              | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 111.810                                                          | 116.062                                                          |
| Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29) | 2.494                                                            | 9.615                                                            |
| Số dư cuối kỳ                                | <u>114.304</u>                                                   | <u>125.677</u>                                                   |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo) Mẫu B05a/TCTD-HN

**21. Vốn và các quỹ**

**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

|                                           | Vốn cổ<br>phần   | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn cổ phần | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính | Các quỹ<br>khác | Tổng các<br>quỹ  | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
|                                           | Triệu VND        | Triệu VND                       | Triệu VND                            | Triệu VND                    | Triệu VND       | Triệu VND        | Triệu VND                      | Triệu VND         |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014         | 8.878.079        |                                 | 3.352.611                            | 1.019.304                    | 474             | 4.372.389        | 669.601                        | 13.920.069        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                | -                               | -                                    | -                            | -               | -                | 740.045                        | 740.045           |
| Sử dụng các quỹ                           | -                | -                               | -                                    | (116)                        | -               | (116)            | -                              | (116)             |
| Biến động khác                            | -                | 823                             | -                                    | -                            | -               | -                | -                              | 823               |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b> | <b>8.878.079</b> | <b>823</b>                      | <b>3.352.611</b>                     | <b>1.019.188</b>             | <b>474</b>      | <b>4.372.273</b> | <b>1.409.646</b>               | <b>14.660.821</b> |

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

|                                           | Vốn cổ<br>phần   | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đổi | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn cổ phần | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính | Các quỹ<br>khác | Tổng các<br>quỹ  | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
|                                           | Triệu VND        | Triệu VND                       | Triệu VND                            | Triệu VND                    | Triệu VND       | Triệu VND        | Triệu VND                      | Triệu VND         |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013         | 8.848.079        | -                               | 2.516.873                            | 958.871                      | -               | 3.475.744        | 965.753                        | 13.289.576        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                | -                               | -                                    | -                            | -               | -                | 492.209                        | 492.209           |
| Trích bổ sung các quỹ                     | -                | -                               | 802.807                              | -                            | -               | 802.807          | (802.807)                      | -                 |
| Sử dụng các quỹ                           | -                | -                               | -                                    | (70)                         | -               | (70)             | -                              | (70)              |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                | -                               | -                                    | -                            | -               | -                | (28.082)                       | (28.082)          |
| Biến động khác                            | -                | 29.117                          | -                                    | -                            | 474             | 474              | (23)                           | 29.568            |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> | <b>8.848.079</b> | <b>29.117</b>                   | <b>3.319.680</b>                     | <b>958.801</b>               | <b>474</b>      | <b>4.278.955</b> | <b>627.050</b>                 | <b>13.783.201</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**Vốn cổ phần**

|                                  | <b>30/6/2014</b>   |                  | <b>31/12/2013</b>  |                  |
|----------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>887.807.871</b> | <b>8.878.079</b> | <b>887.807.871</b> | <b>8.878.079</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 887.807.871        | 8.878.079        | 887.807.871        | 8.878.079        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                    |                  |                    |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 887.807.871        | 8.878.079        | 887.807.871        | 8.878.079        |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3(q) và Thuyết minh 19, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## **22. Thu nhập lãi thuần**

|                                                              | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b><i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i></b> |                                                                  |                                                                  |
| Thu nhập lãi tiền gửi                                        | 178.062                                                          | 605.985                                                          |
| Thu nhập lãi cho vay                                         | 3.680.510                                                        | 3.786.945                                                        |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán                                | 2.403.059                                                        | 2.611.722                                                        |
|                                                              | <b>6.261.631</b>                                                 | <b>7.004.652</b>                                                 |
| <b><i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i></b>        |                                                                  |                                                                  |
| Trả lãi tiền gửi                                             | (3.494.061)                                                      | (4.229.765)                                                      |
| Trả lãi tiền vay                                             | (113.945)                                                        | (350.350)                                                        |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                             | (75.972)                                                         | (213.610)                                                        |
| Chi khác từ hoạt động tín dụng                               | -                                                                | (358)                                                            |
|                                                              | <b>(3.683.978)</b>                                               | <b>(4.794.083)</b>                                               |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                    | <b>2.577.653</b>                                                 | <b>2.210.569</b>                                                 |

## 23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                                | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b><i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i></b> |                                                        |                                                        |
| Dịch vụ bảo lãnh                               | 48.449                                                 | 51.073                                                 |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt                 | 414.065                                                | 338.545                                                |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý                      | 690                                                    | 644                                                    |
| Dịch vụ tư vấn                                 | 246.480                                                | 77.552                                                 |
| Dịch vụ khác                                   | 246.405                                                | 85.958                                                 |
|                                                | <b>956.089</b>                                         | <b>553.772</b>                                         |
| <b><i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i></b>        |                                                        |                                                        |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt                 | (110.839)                                              | (89.578)                                               |
| Chi phí truyền thông                           | (19.566)                                               | (19.202)                                               |
| Dịch vụ tư vấn                                 | (109.395)                                              | (25.186)                                               |
| Dịch vụ khác                                   | (65.773)                                               | (53.051)                                               |
|                                                | <b>(305.573)</b>                                       | <b>(187.017)</b>                                       |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>     | <b>650.516</b>                                         | <b>366.755</b>                                         |

## 24. Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

|                                                        | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b><i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i></b> |                                                        |                                                        |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ                        | 160.877                                                | 308.103                                                |
| Thu nhập từ kinh doanh vàng                            | -                                                      | 87.410                                                 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ         | 88.787                                                 | 154.888                                                |
|                                                        | <b>249.664</b>                                         | <b>550.401</b>                                         |
| <b><i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i></b>  |                                                        |                                                        |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối                 | (174.162)                                              | (392.336)                                              |
| Chi phí hoạt động kinh doanh vàng                      | -                                                      | (180.277)                                              |
| Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | (76.909)                                               | (20.937)                                               |
|                                                        | <b>(251.071)</b>                                       | <b>(593.550)</b>                                       |
| <b>Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>        | <b>(1.407)</b>                                         | <b>(43.149)</b>                                        |

**25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                                | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh     | 72.643                                                           | 91.531                                                           |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh      | (53.782)                                                         | (23.790)                                                         |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 7) | (3.863)                                                          | 18.522                                                           |
|                                                | <b>14.998</b>                                                    | <b>86.263</b>                                                    |

**26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|                                                                                | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                                         | 261.889                                                          | 124.351                                                          |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư                                          | (5.946)                                                          | (45.302)                                                         |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng<br>khoán đầu tư (Thuyết minh 11) | (187.029)                                                        | 35.021                                                           |
|                                                                                | <b>68.914</b>                                                    | <b>114.070</b>                                                   |

**27. (Lỗ)/thu nhập thuần từ hoạt động khác**

|                                                  | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>        |                                                                  |                                                                  |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 182.386                                                          | 15.374                                                           |
| Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước       | 19.409                                                           | 35.289                                                           |
| Thu nhập từ khoản đặt cọc thuê văn phòng         | -                                                                | 122.153                                                          |
| Thu nhập khác                                    | 149.969                                                          | 224.512                                                          |
|                                                  | <b>351.764</b>                                                   | <b>397.328</b>                                                   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>         |                                                                  |                                                                  |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác      | (153.364)                                                        | (2.331)                                                          |
| Chi khác                                         | (424.468)                                                        | (138.062)                                                        |
|                                                  | <b>(577.832)</b>                                                 | <b>(140.393)</b>                                                 |
|                                                  | <b>(226.068)</b>                                                 | <b>256.935</b>                                                   |

## **28. Chi phí hoạt động**

|                                                                   | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Lương và các chi phí liên quan                                    | 715.065                                                          | 667.393                                                          |
| Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại                             | 72.788                                                           | 198.287                                                          |
| Chi thuê văn phòng                                                | 237.340                                                          | 238.964                                                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                          | 130.230                                                          | 127.451                                                          |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                             | 42.301                                                           | 55.414                                                           |
| Chi phí thông tin liên lạc                                        | 16.687                                                           | 17.399                                                           |
| Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ                                | 23.215                                                           | 32.359                                                           |
| Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                                 | 72.843                                                           | 90.590                                                           |
| Chi phí điện, nước, vệ sinh                                       | 26.318                                                           | 22.570                                                           |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng            | 54.200                                                           | 51.946                                                           |
| Chi công tác phí                                                  | 15.192                                                           | 12.790                                                           |
| Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12) | 5.242                                                            | -                                                                |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng khác (Thuyết minh 16)                | 9.539                                                            | (51)                                                             |
| Chi phí hoạt động khác                                            | 145.259                                                          | 168.062                                                          |
|                                                                   | <b>1.566.219</b>                                                 | <b>1.683.174</b>                                                 |

## **29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**

|                                                                        | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác | 6                      | 9.550                                                            | (40.772)                                                         |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác            | 6                      | -                                                                | 2.800                                                            |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng                | 10                     | (4.783)                                                          | 44.479                                                           |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                           | 10                     | 341.602                                                          | 1.199.310                                                        |
| Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng                           | 10                     | (94.688)                                                         | (545.409)                                                        |
| Trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng                          | 20                     | 2.494                                                            | 9.615                                                            |
| Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết               | 11                     | 317.500                                                          | -                                                                |
|                                                                        |                        | <b>571.675</b>                                                   | <b>670.023</b>                                                   |

### 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                        | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br><br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>(phân loại lại)<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                                                            |                                                                           |
| Kỳ hiện tại                            | 200.845                                                    | 157.449                                                                   |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước   | 247                                                        | -                                                                         |
|                                        | <b>201.092</b>                                             | <b>157.449</b>                                                            |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                                                            |                                                                           |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời      | 7.594                                                      | 2.914                                                                     |
|                                        | <b>208.686</b>                                             | <b>160.363</b>                                                            |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                                                      | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br><br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>(phân loại lại)<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                                   | <b>948.731</b>                                             | <b>652.572</b>                                                            |
| <i>Điều chỉnh:</i>                                                                   |                                                            |                                                                           |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                 | (2.019)                                                    | (14.326)                                                                  |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ                                              | 406                                                        | 3.205                                                                     |
| - Thu nhập khác không chịu thuế                                                      | (4.445)                                                    | -                                                                         |
| - Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính                                 | 470                                                        | -                                                                         |
|                                                                                      | <b>943.143</b>                                             | <b>641.451</b>                                                            |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>                                                       | <b>943.143</b>                                             | <b>641.451</b>                                                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>                   | <b>207.491</b>                                             | <b>160.363</b>                                                            |
| Điều chỉnh chi phí TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 232                                                        | (766)                                                                     |
| Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con                                          | (17)                                                       | -                                                                         |
| Chuyển lỗ các năm trước của công ty con                                              | (6.614)                                                    | (2.148)                                                                   |
|                                                                                      | <b>201.092</b>                                             | <b>157.449</b>                                                            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                                          | <b>201.092</b>                                             | <b>157.449</b>                                                            |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>                                                     | <b>(19.864)</b>                                            | <b>(194.676)</b>                                                          |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                                                            | (146.081)                                                  | (11.650)                                                                  |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước                                    | (1.230)                                                    | -                                                                         |
|                                                                                      | <b>33.917</b>                                              | <b>(48.877)</b>                                                           |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**(c) Thuế suất áp dụng**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015) và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                 | <b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện và giá trị thuế các khoản lỗ mang sang | 20.984                               | 28.578                                |

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(i) Lợi nhuận thuần sau thuế**

|                          | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2014 đến</b><br><b>30/6/2014</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2013 đến</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>Triệu VND</b> |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 740.045                                                                            | 492.209                                                                            |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                              | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2014 đến</b><br><b>30/6/2014</b> | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2013 đến</b><br><b>30/6/2013</b> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ                    | 887.807.871                                                    | 884.807.871                                                    |
| Ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc                 | 213.199.321                                                    | 213.199.321                                                    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | <b>1.101.007.192</b>                                           | <b>1.098.007.192</b>                                           |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2014 đến</b><br><b>30/6/2014</b><br><b>VND</b> | <b>Giai đoạn từ</b><br><b>1/1/2013 đến</b><br><b>30/6/2013</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 672                                                                          | 448                                                                          |

### **32. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                    | <b>30/6/2014</b>  | <b>31/12/2013</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                    | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Tiền mặt và vàng                                                   | 2.468.550         | 2.291.494         |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                | 2.066.522         | 2.830.794         |
| Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn không quá 3 tháng                     | 5.200.679         | 3.670.246         |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 9.371.912         | 8.404.194         |
|                                                                    | <b>19.107.663</b> | <b>17.196.728</b> |

### **33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Techcombank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Giám đốc Techcombank phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ/năm như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                    | <b>Quan hệ</b>                                                       | <b>Số dư</b>     |                   |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                         |                                                                      | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|                                                                         |                                                                      | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tiền cho vay của Ngân hàng</b>                                       |                                                                      |                  |                   |
| ▪ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)           | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | -                | 1.490             |
| ▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                                        | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 408.264          | 478.430           |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>                                           |                                                                      |                  |                   |
| ▪ Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan) | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 1.668.784        | 2.824.788         |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan                                                 | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 2.559            | 1.113             |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                                        | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 511.968          | 237.622           |
| ▪ Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam                                        | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 5                | 45                |
| ▪ Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh                                           | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 24               | 32                |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

| <b>Bên liên quan</b>                                          | <b>Quan hệ</b>                                                       | <b>Số dư</b>                   |                                 |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|                                                               |                                                                      | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
| ▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                              | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 12.774                         | 5.365                           |
| ▪ Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova    | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 11                             | 12                              |
| ▪ Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 241                            | 28                              |
| ▪ Công ty Cổ phần Euro Finance                                | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 16                             | -                               |
| ▪ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO) | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 407                            | 146                             |
| <b>Phải thu khác</b>                                          |                                                                      |                                |                                 |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                              | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | -                              | 134.623                         |

| Bên liên quan                                                            | Quan hệ                                                              | Giao dịch                                              |                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                          |                                                                      | Giai đoạn từ<br>1/1/2014 đến<br>30/6/2014<br>Triệu VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2013 đến<br>30/6/2013<br>Triệu VND |
| <b>Thu nhập lãi</b>                                                      |                                                                      |                                                        |                                                        |
| ▪ Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)            | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 73                                                     | 110                                                    |
| ▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                                         | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 16.692                                                 | 16.815                                                 |
| <b>Chi phí lãi</b>                                                       |                                                                      |                                                        |                                                        |
| ▪ Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)                          | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 3.510                                                  | 4.497                                                  |
| ▪ Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan) | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 87.841                                                 | 27.196                                                 |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan                                                  | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 5                                                      | 13                                                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                                         | Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng | 9.122                                                  | 6.775                                                  |
| ▪ Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu                                         | Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng            | 387                                                    | 19                                                     |

### **34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

|                                                            | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2014 đến<br/>30/6/2014</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người) | 7.066                                              | 6.918                                              |
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 7.178                                              | 7.043                                              |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                        |                                                    |                                                    |
| 1. Lương (Triệu VND)                                       | 582.487                                            | 543.645                                            |
| 2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (Triệu VND)          | 132.578                                            | 123.748                                            |
|                                                            | <b>715.065</b>                                     | <b>667.393</b>                                     |
| Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)                     | 14                                                 | 13                                                 |
| Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)                       | 17                                                 | 16                                                 |

### **35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 20)**

*Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

|                               | <b>1/1/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>Triệu VND</b> | <b>Điều chỉnh<br/>Triệu VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>Triệu VND</b> | <b>30/6/2014<br/>Phải thu<br/>Triệu VND</b> | <b>30/6/2014<br/>Phải trả<br/>Triệu VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 19.962                        | 61.764                                         | -                               | (45.114)                                    | (234)                                       | 36.846                                      |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | (19.864)                      | 201.092                                        | (1.230)                         | (146.081)                                   | (3.015)                                     | 36.932                                      |
| Các loại thuế khác            | 15.133                        | 66.766                                         | -                               | (73.513)                                    | -                                           | 8.386                                       |
|                               | <b>15.231</b>                 | <b>329.622</b>                                 | <b>(1.230)</b>                  | <b>(264.708)</b>                            | <b>(3.249)</b>                              | <b>82.164</b>                               |

*Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (phân loại lại)*

|                            | <b>1/1/2013<br/>Triệu VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong năm<br/>Triệu VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong năm<br/>Triệu VND</b> | <b>30/6/2013<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 22.841                        | 45.471                                          | (64.027)                                     | 4.285                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (194.676)                     | 157.449                                         | (11.650)                                     | (48.877)                       |
| Các loại thuế khác         | 16.882                        | 72.364                                          | (73.739)                                     | 15.507                         |
|                            | <b>(154.953)</b>              | <b>275.284</b>                                  | <b>(149.416)</b>                             | <b>(29.085)</b>                |

### **36. Phân tích chất lượng tín dụng**

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

Techcombank phân loại các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02. Việc phân loại này chưa có hiệu lực cho việc trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ.

|                                 | <b>Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 74.532.625                                                                   | 7.280.118                                                             | 21.092.289                                                 | 102.905.032                    |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 3.222.683                                                                    | -                                                                     | -                                                          | 3.222.683                      |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 672.965                                                                      | -                                                                     | -                                                          | 672.965                        |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 690.396                                                                      | 198.500                                                               | -                                                          | 888.896                        |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.685.291                                                                    | -                                                                     | 625.000                                                    | 2.310.291                      |
|                                 | <b>80.803.960</b>                                                            | <b>7.478.618</b>                                                      | <b>21.717.289</b>                                          | <b>109.999.867</b>             |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Việc phân loại các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 3(h)).

|                                 | <b>Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác<br/>Triệu VND</b> | <b>Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 67.335.408                                                                   | -                                                                     | -                                                          | 67.335.408                     |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 3.972.491                                                                    | -                                                                     | -                                                          | 3.972.491                      |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 447.898                                                                      | -                                                                     | -                                                          | 447.898                        |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 1.128.849                                                                    | -                                                                     | -                                                          | 1.128.849                      |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 989.497                                                                      | -                                                                     | -                                                          | 989.497                        |
| Không phân loại                 | -                                                                            | 7.950.675                                                             | 23.119.266                                                 | 31.069.941                     |
|                                 | <b>73.874.143</b>                                                            | <b>7.950.675</b>                                                      | <b>23.119.266</b>                                          | <b>104.944.084</b>             |

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNNVN, các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kì hạn trả nợ như sau:

|                                                                                              | <b>30/6/2014<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2013<br/>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phần dư nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 | 3.855.900                      | 4.279.772                       |
| Phần dư nợ được điều chỉnh kì hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 | 1.251.655                      | 2.527.104                       |
|                                                                                              | <b>5.107.555</b>               | <b>6.806.876</b>                |

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)      Mẫu B05a/TCTD-HN

## **37. Báo cáo bộ phận**

*Bộ phận chia theo vùng địa lý*

Techcombank theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

| Triệu VND       | Miền Bắc    |             | Miền Trung |            | Miền Nam   |            | Tổng cộng   |             |
|-----------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|------------|-------------|-------------|
|                 | 30/6/2014   | 31/12/2013  | 30/6/2014  | 31/12/2013 | 30/6/2014  | 31/12/2013 | 30/6/2014   | 31/12/2013  |
| Tài sản         | 120.899.549 | 105.658.924 | 4.679.762  | 6.078.157  | 45.501.767 | 47.159.582 | 171.081.078 | 158.896.663 |
| Nợ phải trả     | 106.810.222 | 92.648.590  | 4.644.196  | 5.923.604  | 44.965.839 | 46.404.400 | 156.420.257 | 144.976.594 |
| Tài sản cố định | 975.246     | 974.989     | 5.791      | 11.276     | 41.137     | 46.472     | 1.022.174   | 1.032.737   |

| Triệu VND                | Miền Bắc                            |                                     | Miền Trung                          |                                     | Miền Nam                            |                                     | Tổng cộng                           |                                     |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                          | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 |
| Doanh thu trực tiếp      | 5.829.177                           | 7.869.495                           | 196.995                             | 177.310                             | 2.129.402                           | 873.535                             | 8.155.574                           | 8.920.340                           |
| Chi phí (*)              | (5.451.972)                         | (7.629.754)                         | (161.430)                           | (54.778)                            | (1.593.441)                         | (583.237)                           | (7.206.843)                         | (8.267.769)                         |
| Lợi nhuận gộp trước thuế | 377.205                             | 239.742                             | 35.565                              | 122.532                             | 535.961                             | 290.298                             | 948.731                             | 652.572                             |

(\*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

*Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh*

Techcombank hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ, quản lý tài sản, kinh doanh chứng khoán và quản lý quỹ.

| Triệu VND       | Ngân hàng   |             | Quản lý tài sản |            | Kinh doanh chứng khoán |            | Quản lý quỹ |            | Cần trừ     |             | Tổng cộng   |             |
|-----------------|-------------|-------------|-----------------|------------|------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                 | 30/6/2014   | 31/12/2013  | 30/6/2014       | 31/12/2013 | 30/6/2014              | 31/12/2013 | 30/6/2014   | 31/12/2013 | 30/6/2014   | 31/12/2013  | 30/6/2014   | 31/12/2013  |
| Tài sản         | 169.169.437 | 157.227.975 | 2.657.856       | 2.685.317  | 790.316                | 506.948    | 45.552      | 47.624     | (1.582.083) | (1.571.201) | 171.081.078 | 158.896.663 |
| Công nợ         | 154.892.474 | 143.599.987 | 2.137.373       | 2.190.970  | 220.609                | 2.203      | 1.884       | 4.635      | (832.083)   | (821.201)   | 156.420.257 | 144.976.594 |
| Tài sản cố định | 991.339     | 1.000.346   | 29.959          | 31.230     | 876                    | 1.161      | -           | -          | -           | -           | 1.022.174   | 1.032.737   |

| Triệu VND                | Ngân hàng                           |                                     | Quản lý tài sản                     |                                     | Kinh doanh chứng khoán              |                                     | Quản lý quỹ                         |                                     | Cần trừ                             |                                     | Tổng cộng                           |                                     |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                          | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 | Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 |
| Doanh thu                | 7.817.413                           | 8.756.375                           | 202.182                             | 211.450                             | 258.418                             | 106.789                             | 3.556                               | 1.783                               | (125.995)                           | (156.057)                           | 8.155.574                           | 8.920.340                           |
| Chi phí                  | (6.986.006)                         | (8.214.818)                         | (168.451)                           | (198.522)                           | (175.655)                           | (5.497)                             | (2.726)                             | (4.988)                             | 125.995                             | 156.057                             | (7.206.843)                         | (8.267.768)                         |
| Lợi nhuận góp trước thuế | 831.407                             | 541.557                             | 33.731                              | 12.928                              | 82.763                              | 101.292                             | 830                                 | (3.205)                             | -                                   | -                                   | 948.731                             | 652.572                             |

### **38. Quản lý rủi ro tài chính**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Techcombank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà ban lãnh đạo Techcombank sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Techcombank dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### **(i) Chính sách quản lý rủi ro**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Techcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Techcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Techcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Techcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro (“ARCO”) là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Techcombank.

Các thành viên của ARCO là các thành viên Hội đồng Quản trị và cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Techcombank.

ARCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Techcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

#### **(ii) Rủi ro tín dụng**

Techcombank chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Techcombank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Techcombank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Techcombank chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Techcombank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Techcombank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Techcombank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Techcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Techcombank, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

|                                                     | <b>30/6/2014</b>   | <b>31/12/2013</b>  |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 16.577.422         | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                        | 2.133.459          | 688.776            |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 74.021.865         | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp (i)                        | 57.094.087         | 49.793.363         |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 15.145.084         | 15.601.578         |
|                                                     | <b>164.971.917</b> | <b>151.814.515</b> |

- (i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá:

|                                                     | <b>30/6/2014</b>   | <b>31/12/2013</b>  |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                     | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 16.378.922         | 15.455.879         |
| Chứng khoán đầu tư kinh doanh – gộp                 | 2.133.459          | 688.776            |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 67.750.530         | 63.736.184         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 54.053.826         | 47.344.570         |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | 14.382.882         | 14.840.026         |
|                                                     | <b>154.699.619</b> | <b>142.065.435</b> |

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>                                    | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | -                           | 198.500                           | -                                  | -                            | 198.500          |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 632.496                     | 216.234                           | 257.534                            | 573.366                      | 1.679.630        |
| Tài sản tài chính khác – gộp                        | -                           | 20.625                            | -                                  | -                            | 20.625           |
|                                                     | <b>632.496</b>              | <b>435.359</b>                    | <b>257.534</b>                     | <b>573.366</b>               | <b>1.898.755</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Thông tin về tài sản tài chính đã bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>       | <b>Chưa quá hạn</b> | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Cho vay khách hàng     |                     |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                  | -                   | 2.590.187                   | 456.731                           | 432.862                            | 1.111.925                    | 4.591.705        |
| Chứng khoán đầu tư     |                     |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                  | 2.415.261           | -                           | -                                 | 300.000                            | 325.000                      | 3.040.261        |
| Tài sản tài chính khác |                     |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                  | 684.796             | -                           | -                                 | 39.650                             | 17.131                       | 741.577          |
|                        | <b>3.100.057</b>    | <b>2.590.187</b>            | <b>456.731</b>                    | <b>772.512</b>                     | <b>1.454.056</b>             | <b>8.373.543</b> |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>         | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Cho vay khách hàng       |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                    | 633.771                     | 160.958                           | 479.979                            | 107.366                      | 1.382.074        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 300.000                     | -                                 | -                                  | 325.000                      | 625.000          |
|                          | <b>933.771</b>              | <b>160.958</b>                    | <b>479.979</b>                     | <b>432.366</b>               | <b>2.007.074</b> |

Thông tin về tài sản tài chính đã bị giảm giá như sau:

| <b>Triệu VND</b>       | <b>Chưa quá hạn</b> | <b>Quá hạn dưới 90 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 91 đến 180 ngày</b> | <b>Quá hạn từ 181 đến 360 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 360 ngày</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------|
| Cho vay khách hàng     |                     |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                  | -                   | 3.338.720                   | 286.940                           | 648.870                            | 882.131                      | 5.156.661        |
| Chứng khoán đầu tư     |                     |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                  | 1.823.793           | -                           | -                                 | -                                  | -                            | 1.823.793        |
| Tài sản tài chính khác |                     |                             |                                   |                                    |                              |                  |
| – gộp                  | 747.214             | -                           | -                                 | -                                  | 14.338                       | 761.552          |
|                        | <b>2.571.007</b>    | <b>3.338.720</b>            | <b>286.940</b>                    | <b>648.870</b>                     | <b>896.469</b>               | <b>7.742.006</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Techcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

|                          | <b>30/6/2014</b>   | <b>31/12/2013</b>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| Bất động sản             | 111.586.287        | 98.546.071         |
| Máy móc thiết bị         | 33.874.777         | 36.272.830         |
| Giấy tờ có giá           | 37.624.505         | 28.442.971         |
| Các tài sản đảm bảo khác | 41.823.363         | 50.791.715         |
|                          | <b>224.908.932</b> | <b>214.053.587</b> |

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Techcombank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Techcombank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014            |  | Quá hạn          |  | Quá hạn          |  | Đến                 |  | Từ 1 đến 3        |  | Từ 3 đến 12       |  | Từ 1 năm          |  | Trên 5 năm        |  | Tổng cộng          |  |
|-----------------------------------------|--|------------------|--|------------------|--|---------------------|--|-------------------|--|-------------------|--|-------------------|--|-------------------|--|--------------------|--|
| (Triệu VND)                             |  | dưới 3 tháng     |  | trên 3 tháng     |  | 1 tháng             |  | tháng             |  | tháng             |  | đến 5 năm         |  |                   |  |                    |  |
| <b>Tài sản</b>                          |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |
| Tiền mặt và vàng                        |  | -                |  | -                |  | 2.468.550           |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | 2.468.550          |  |
| Tiền gửi tại NHNNVN                     |  | -                |  | -                |  | 2.066.522           |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | 2.066.522          |  |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức         |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |
| tín dụng khác – gộp                     |  | -                |  | 198.500          |  | 7.527.877           |  | 6.626.130         |  | 2.000.000         |  | -                 |  | 224.915           |  | 16.577.422         |  |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp            |  | -                |  | -                |  | 2.448.715           |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | 2.448.715          |  |
| Cho vay khách hàng – gộp                |  | 3.222.683        |  | 3.048.652        |  | 9.342.422           |  | 11.791.251        |  | 22.156.841        |  | 8.565.873         |  | 15.894.143        |  | 74.021.865         |  |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                |  | -                |  | 625.000          |  | 1.064.593           |  | 11.730.580        |  | 13.570.905        |  | 26.765.641        |  | 3.373.867         |  | 57.130.586         |  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp           |  | -                |  | -                |  | -                   |  | -                 |  | -                 |  | -                 |  | 128.625           |  | 128.625            |  |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |  | -                |  | -                |  | 28.946              |  | 1.870             |  | 7.811             |  | 441.169           |  | 1.949.499         |  | 2.429.295          |  |
| Tài sản có khác – gộp                   |  | -                |  | 77.406           |  | 8.645.794           |  | 2.487.377         |  | 1.775.312         |  | 2.583.836         |  | -                 |  | 15.569.725         |  |
|                                         |  | <b>3.222.683</b> |  | <b>3.949.558</b> |  | <b>33.593.419</b>   |  | <b>32.637.208</b> |  | <b>39.510.869</b> |  | <b>38.356.519</b> |  | <b>21.571.049</b> |  | <b>172.841.305</b> |  |
| <b>Nợ phải trả</b>                      |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |
| dụng khác                               |  | -                |  | -                |  | 12.594.834          |  | 3.998.328         |  | 3.304.429         |  | 1.604.073         |  | 5.211             |  | 21.506.875         |  |
| Tiền gửi của khách hàng                 |  | -                |  | -                |  | 67.791.596          |  | 27.156.027        |  | 27.152.038        |  | 2.605.226         |  | 37.725            |  | 124.742.612        |  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ   |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |
| phải trả tài chính khác                 |  | -                |  | -                |  | (45.673)            |  | 17.140            |  | 85.362            |  | 3.221             |  | -                 |  | 60.050             |  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay    |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |
| tổ chức tín dụng chịu rủi ro            |  | -                |  | -                |  | 790                 |  | 5.728             |  | 14.576            |  | 45.489            |  | 3.356             |  | 69.939             |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                |  | -                |  | -                |  | 118.041             |  | 1.000.000         |  | 500.000           |  | 3.000.030         |  | 762               |  | 4.618.833          |  |
| Các khoản nợ khác                       |  | -                |  | -                |  | 2.894.079           |  | 1.098.174         |  | 1.151.361         |  | 163.370           |  | 660               |  | 5.307.644          |  |
|                                         |  | -                |  | -                |  | <b>83.353.667</b>   |  | <b>33.275.397</b> |  | <b>32.207.766</b> |  | <b>7.421.409</b>  |  | <b>47.714</b>     |  | <b>156.305.953</b> |  |
|                                         |  | <b>3.222.683</b> |  | <b>3.949.558</b> |  | <b>(49.760.248)</b> |  | <b>(638.189)</b>  |  | <b>7.303.103</b>  |  | <b>30.935.110</b> |  | <b>21.523.335</b> |  | <b>16.535.352</b>  |  |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>  |  |                  |  |                  |  |                     |  |                   |  |                   |  |                   |  |                   |  |                    |  |

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Triệu VND)                         | Quá hạn<br>dưới 3<br>tháng | Quá hạn<br>trên 3<br>tháng | Đến 1<br>tháng      | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ 3 đến<br>12 tháng | Từ 1 năm<br>đến<br>5 năm | Trên 5<br>năm     | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                       |                            |                            |                     |                     |                      |                          |                   |                    |
| Tiền mặt và vàng                                                     | -                          | -                          | 2.291.494           | -                   | -                    | -                        | -                 | 2.291.494          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                                  | -                          | -                          | 2.830.794           | -                   | -                    | -                        | -                 | 2.830.794          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác – gộp               | -                          | -                          | 8.135.649           | 3.986.092           | 2.442.500            | 650.000                  | 241.638           | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                         | -                          | -                          | 921.035             | -                   | -                    | -                        | -                 | 921.035            |
| Cho vay khách hàng – gộp                                             | 3.972.491                  | 2.566.244                  | 5.009.640           | 9.269.439           | 25.264.376           | 10.510.562               | 13.682.167        | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                             | 300.000                    | 325.000                    | 3.670.180           | 1.634.821           | 12.979.221           | 28.131.925               | 2.822.444         | 49.863.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                        | -                          | -                          | -                   | -                   | -                    | -                        | 128.625           | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | -                          | -                          | 108.842             | 76                  | 10.397               | 402.931                  | 1.931.960         | 2.454.206          |
| Tài sản có khác – gộp                                                | -                          | 14.338                     | 8.608.934           | 1.059.253           | 3.272.882            | 2.998.853                | 13.792            | 15.968.052         |
|                                                                      | <b>4.272.491</b>           | <b>2.905.582</b>           | <b>31.576.568</b>   | <b>15.949.681</b>   | <b>43.969.376</b>    | <b>42.694.271</b>        | <b>18.820.626</b> | <b>160.188.595</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                   |                            |                            |                     |                     |                      |                          |                   |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín<br>dụng khác                 | -                          | -                          | 6.844.382           | 4.578.308           | 1.897.899            | 1.899.225                | 5.160             | 15.224.974         |
| Tiền gửi của khách hàng                                              | -                          | -                          | 67.742.527          | 20.762.464          | 30.393.909           | 1.048.752                | 30.272            | 119.977.924        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ<br>phải trả tài chính khác     | -                          | -                          | (50.355)            | 24.418              | 99.489               | (395)                    | -                 | 73.157             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                          | -                          | 2.505               | 3.667               | 13.798               | 40.212                   | 3.955             | 64.137             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                             | -                          | -                          | 1.070.335           | 70.000              | 1.500.000            | 3.000.037                | 2.923             | 5.643.295          |
| Các khoản nợ khác                                                    | -                          | -                          | 1.407.829           | 842.990             | 1.544.404            | 85.542                   | 532               | 3.881.297          |
|                                                                      | -                          | -                          | <b>77.017.223</b>   | <b>26.281.847</b>   | <b>35.449.499</b>    | <b>6.073.373</b>         | <b>42.842</b>     | <b>144.864.784</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                                    | <b>4.272.491</b>           | <b>2.905.582</b>           | <b>(45.440.655)</b> | <b>(10.332.166)</b> | <b>8.519.877</b>     | <b>36.620.898</b>        | <b>18.777.784</b> | <b>15.323.811</b>  |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**(iv) Rủi ro thị trường**

***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của Techcombank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Techcombank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014<br>(Triệu VND)                       | Quá hạn          | Không ảnh hưởng bởi lãi | Dưới 1 tháng        | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng  | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm    | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản                                                           |                  |                         |                     |                    |                   |                   |                   |                  |                    |
| Tiền mặt và vàng                                                  | -                | 2.468.550               | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | 2.468.550          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                               | -                | 2.066.522               | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | 2.066.522          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp               | 198.500          | 2.060.351               | 5.467.526           | 6.851.045          | -                 | 2.000.000         | -                 | -                | 16.577.422         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                      | -                | 315.256                 | -                   | -                  | -                 | -                 | 2.133.459         | -                | 2.448.715          |
| Cho vay khách hàng – gộp                                          | 6.271.335        | -                       | 41.048.820          | 9.054.177          | 7.865.404         | 5.786.558         | 3.664.055         | 331.516          | 74.021.865         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                          | 625.000          | 27.165                  | 1.103.098           | 13.394.580         | 10.351.630        | 7.231.977         | 20.018.783        | 4.378.353        | 57.130.586         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp                                      | -                | 128.625                 | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                | 2.429.295               | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | 2.429.295          |
| Tài sản có khác – gộp                                             | 77.406           | 14.992.319              | -                   | 500.000            | -                 | -                 | -                 | -                | 15.569.725         |
|                                                                   | <b>7.172.241</b> | <b>24.488.083</b>       | <b>47.619.444</b>   | <b>29.799.802</b>  | <b>18.217.034</b> | <b>15.018.535</b> | <b>25.816.297</b> | <b>4.709.869</b> | <b>172.841.305</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                  |                         |                     |                    |                   |                   |                   |                  |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | -                | 207.996                 | 12.907.364          | 4.003.540          | 4.385.975         | 2.000             | -                 | -                | 21.506.875         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                | 19.738.912              | 48.215.381          | 27.117.269         | 13.439.299        | 13.595.814        | 2.624.318         | 11.619           | 124.742.612        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và nợ phải trả tài chính khác     | -                | -                       | (45.735)            | 17.140             | 45.354            | 40.070            | 3.221             | -                | 60.050             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                | -                       | 791                 | 69.148             | -                 | -                 | -                 | -                | 69.939             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                | -                       | 118.042             | 1.000.000          | 500.000           | -                 | 3.000.030         | 761              | 4.618.833          |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                | 5.307.644               | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | 5.307.644          |
|                                                                   | <b>-</b>         | <b>25.254.552</b>       | <b>61.195.843</b>   | <b>32.207.097</b>  | <b>18.370.628</b> | <b>13.637.884</b> | <b>5.627.569</b>  | <b>12.380</b>    | <b>156.305.953</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                   | <b>7.172.241</b> | <b>(766.469)</b>        | <b>(13.576.399)</b> | <b>(2.407.295)</b> | <b>(153.594)</b>  | <b>1.380.651</b>  | <b>20.188.728</b> | <b>4.697.489</b> | <b>16.535.352</b>  |

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013<br>(Triệu VND)<br>Tài sản           | Quá hạn           | Không ảnh hưởng bởi lãi | Dưới 1 tháng       | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 6 tháng  | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm   | Trên 5 năm         | Tổng cộng          |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                                  | -                 | 2.291.494               | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | -                  | 2.291.494          |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                          | -                 | 2.830.794               | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | -                  | 2.830.794          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp               | -                 | 3.904.705               | 4.230.944          | 4.950.230          | 2.050.000         | 320.000           | -                | -                  | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                                      | -                 | 232.259                 | -                  | -                  | -                 | -                 | 688.776          | -                  | 921.035            |
| Cho vay khách hàng – gộp                                          | 6.538.735         | -                       | 36.037.919         | 10.161.204         | 6.606.134         | 9.308.639         | 1.602.520        | 19.768             | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                                          | 625.000           | 347.970                 | 4.300.018          | 4.555.024          | 6.397.000         | 9.273.630         | 20.586.004       | 3.778.945          | 49.863.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                     | -                 | 128.625                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | -                  | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                            | -                 | 2.454.206               | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | -                  | 2.454.206          |
| Tài sản có khác - gộp                                             | 14.338            | 15.453.714              | -                  | 500.000            | -                 | -                 | -                | -                  | 15.968.052         |
| <b>7.178.073</b>                                                  | <b>27.643.767</b> | <b>44.568.881</b>       | <b>20.166.458</b>  | <b>15.053.134</b>  | <b>18.902.269</b> | <b>22.877.300</b> | <b>3.798.713</b> | <b>160.188.595</b> |                    |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                   |                         |                    |                    |                   |                   |                  |                    |                    |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | -                 | 1.467.005               | 5.996.037          | 4.578.308          | 3.158.069         | 25.555            | -                | -                  | 15.224.974         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | -                 | 19.233.310              | 49.040.896         | 20.752.610         | 15.713.955        | 14.410.417        | 818.215          | 8.521              | 119.977.924        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác     | -                 | -                       | (50.751)           | 24.418             | 32.019            | 67.471            | -                | -                  | 73.157             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -                 | -                       | 36.818             | 27.319             | -                 | -                 | -                | -                  | 64.137             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                 | -                       | 1.070.341          | 70.000             | -                 | 500.000           | 4.000.030        | 2.924              | 5.643.295          |
| Các khoản nợ khác                                                 | -                 | 3.881.297               | -                  | -                  | -                 | -                 | -                | -                  | 3.881.297          |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                   | <b>-</b>          | <b>24.581.612</b>       | <b>56.093.341</b>  | <b>25.452.655</b>  | <b>18.904.043</b> | <b>15.003.443</b> | <b>4.818.245</b> | <b>11.445</b>      | <b>144.864.784</b> |
| <b>7.178.073</b>                                                  | <b>3.062.155</b>  | <b>(11.524.460)</b>     | <b>(5.286.197)</b> | <b>(3.850.909)</b> | <b>3.898.826</b>  | <b>18.059.055</b> | <b>3.787.268</b> | <b>15.323.811</b>  |                    |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

***Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất***

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Techcombank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng lãi suất</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| VND                 | 3,0%                     | 198.394                                                                  |
| USD                 | 1,5%                     | (3.808)                                                                  |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng lãi suất</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| VND                 | 3,0%                     | 159.714                                                                  |
| USD                 | 1,5%                     | (58.600)                                                                 |

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Techcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Techcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Techcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Techcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Techcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Techcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Techcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Triệu VND)

Tài sản

|                                                     | VND                | USD               | EUR            | Vàng          | Tiền tệ khác   | Tổng cộng          |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|----------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                    | 1.760.851          | 513.347           | 67.699         | 54.199        | 72.454         | 2.468.550          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | 1.257.763          | 808.759           | -              | -             | -              | 2.066.522          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 11.171.438         | 4.681.069         | 238.057        | -             | 486.858        | 16.577.422         |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp                        | 2.448.715          | -                 | -              | -             | -              | 2.448.715          |
| Cho vay khách hàng – gộp                            | 65.297.393         | 8.670.050         | 37.892         | -             | 16.530         | 74.021.865         |
| Chứng khoán đầu tư – gộp                            | 56.116.110         | 1.014.476         | -              | -             | -              | 57.130.586         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp                        | 128.625            | -                 | -              | -             | -              | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư              | 2.429.295          | -                 | -              | -             | -              | 2.429.295          |
| Tài sản có khác – gộp                               | 15.369.730         | 182.287           | 313            | -             | 17.395         | 15.569.725         |
|                                                     | <b>155.979.920</b> | <b>15.869.988</b> | <b>343.961</b> | <b>54.199</b> | <b>593.237</b> | <b>172.841.305</b> |

Nợ phải trả

|                                                                   |                    |                   |                |          |                |                    |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|----------|----------------|--------------------|
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác                 | 10.058.371         | 11.448.493        | 11             | -        | -              | 21.506.875         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 113.683.480        | 10.269.947        | 433.414        | -        | 355.771        | 124.742.612        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác     | 7.747.198          | (7.716.409)       | 22.709         | -        | 6.552          | 60.050             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 69.939             | -                 | -              | -        | -              | 69.939             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 4.618.806          | 27                | -              | -        | -              | 4.618.833          |
| Các khoản nợ khác                                                 | 5.176.496          | 126.296           | 1.244          | -        | 3.608          | 5.307.644          |
|                                                                   | <b>141.354.290</b> | <b>14.128.354</b> | <b>457.378</b> | <b>-</b> | <b>365.931</b> | <b>156.305.953</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng

|  |                   |                  |                  |               |                |                   |
|--|-------------------|------------------|------------------|---------------|----------------|-------------------|
|  | <b>14.625.630</b> | <b>1.741.634</b> | <b>(113.417)</b> | <b>54.199</b> | <b>227.306</b> | <b>16.535.352</b> |
|--|-------------------|------------------|------------------|---------------|----------------|-------------------|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

|  |                  |                    |               |          |                 |               |
|--|------------------|--------------------|---------------|----------|-----------------|---------------|
|  | <b>2.792.725</b> | <b>(2.792.279)</b> | <b>72.248</b> | <b>-</b> | <b>(16.663)</b> | <b>56.031</b> |
|--|------------------|--------------------|---------------|----------|-----------------|---------------|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

|  |                   |                    |                 |               |                |                   |
|--|-------------------|--------------------|-----------------|---------------|----------------|-------------------|
|  | <b>17.418.355</b> | <b>(1.050.645)</b> | <b>(41.169)</b> | <b>54.199</b> | <b>210.643</b> | <b>16.591.383</b> |
|--|-------------------|--------------------|-----------------|---------------|----------------|-------------------|

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

(Triệu VND)

**Tài sản**

|                                                     | VND                | USD               | EUR            | Vàng          | Tiền tệ khác   | Tổng cộng          |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|---------------|----------------|--------------------|
| Tiền mặt và vàng                                    | 1.564.022          | 447.231           | 87.739         | 41.000        | 151.502        | 2.291.494          |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                 | 2.145.665          | 685.129           | -              | -             | -              | 2.830.794          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp | 9.019.576          | 5.843.689         | 160.745        | -             | 431.869        | 15.455.879         |
| Chứng khoán kinh doanh – góp                        | 921.035            | -                 | -              | -             | -              | 921.035            |
| Cho vay khách hàng – góp                            | 61.254.995         | 8.944.405         | 71.373         | -             | 4.146          | 70.274.919         |
| Chứng khoán đầu tư – góp                            | 48.290.312         | 1.573.279         | -              | -             | -              | 49.863.591         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                             | 128.625            | -                 | -              | -             | -              | 128.625            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư              | 2.454.206          | -                 | -              | -             | -              | 2.454.206          |
| Tài sản có khác – góp                               | 15.852.810         | 114.698           | 544            | -             | -              | 15.968.052         |
|                                                     | <b>141.631.246</b> | <b>17.608.431</b> | <b>320.401</b> | <b>41.000</b> | <b>587.517</b> | <b>160.188.595</b> |

**Nợ phải trả**

|                                                                   |                    |                   |                |                 |                |                    |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|-----------------|----------------|--------------------|
| Tiền gửi và tiền vay từ các từ tổ chức tín dụng khác              | 3.998.752          | 11.226.211        | 11             | -               | -              | 15.224.974         |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 108.289.063        | 10.759.188        | 441.204        | -               | 488.469        | 119.977.924        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các nợ phải trả tài chính khác | 4.099.997          | (3.983.255)       | (4.028)        | (29.531)        | (10.026)       | 73.157             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 64.137             | -                 | -              | -               | -              | 64.137             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | 5.642.970          | 325               | -              | -               | -              | 5.643.295          |
| Các khoản nợ khác                                                 | 3.700.190          | 139.692           | 1.960          | 7               | 39.448         | 3.881.297          |
|                                                                   | <b>125.795.109</b> | <b>18.142.161</b> | <b>439.147</b> | <b>(29.524)</b> | <b>517.891</b> | <b>144.864.784</b> |

**Trạng thái tiền tệ nội bảng**

**Trạng thái tiền tệ ngoại bảng**

**Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng**

|  |                   |                    |                  |               |                |                   |
|--|-------------------|--------------------|------------------|---------------|----------------|-------------------|
|  | <b>15.836.137</b> | <b>(533.730)</b>   | <b>(118.746)</b> | <b>70.524</b> | <b>69.626</b>  | <b>15.323.811</b> |
|  | <b>1.745.158</b>  | <b>(1.817.616)</b> | <b>115.736</b>   | <b>-</b>      | <b>(6.882)</b> | <b>36.396</b>     |
|  | <b>17.581.295</b> | <b>(2.351.346)</b> | <b>(3.010)</b>   | <b>70.524</b> | <b>62.744</b>  | <b>15.360.207</b> |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 và vốn chủ sở hữu tại ngày cuối giai đoạn của Techcombank trong trường hợp:

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng tỷ giá</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| USD                 | 3%                     | (24.585)                                                                 |
| Euro                | 3%                     | (963)                                                                    |
| Vàng                | 3%                     | 1.268                                                                    |
|                     |                        | <hr/>                                                                    |
|                     |                        | <b>(24.280)</b>                                                          |
|                     |                        | <hr/>                                                                    |

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

| <b>Loại tiền tệ</b> | <b>Mức tăng tỷ giá</b> | <b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu<br/>Triệu VND</b> |
|---------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| USD                 | 3%                     | (52.905)                                                                 |
| Euro                | 3%                     | (68)                                                                     |
| Vàng                | 3%                     | 1.587                                                                    |
|                     |                        | <hr/>                                                                    |
|                     |                        | <b>(51.386)</b>                                                          |
|                     |                        | <hr/>                                                                    |

### **39. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

|                    | <b>30/6/2014</b> | <b>31/12/2013</b> |
|--------------------|------------------|-------------------|
|                    | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Dưới một năm       | 6.478            | 6.478             |
| Từ hai đến năm năm | 21.595           | 24.834            |
|                    | <b>28.073</b>    | <b>31.312</b>     |

### **40. Thuyết minh công cụ tài chính**

#### **Thuyết minh về giá trị hợp lý**

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo) Mẫu B05a/TCTD-HN

Tại ngày 30/6/2014

Giá trị ghi sổ

|                                                                          | Giá trị hợp lý   |                  | Giữ đến<br>ngày đáo<br>hạn | Cho vay và<br>phải thu |                   | Sẵn sàng<br>để bán | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ |                    | Tổng cộng<br>giá trị ghi<br>sổ |           | Giá trị<br>hợp lý |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------|-------------------|
|                                                                          | Triệu VND        | Triệu VND        |                            | Triệu VND              | Triệu VND         |                    | Triệu VND                            | Triệu VND          | Triệu VND                      | Triệu VND |                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                 |                  |                  |                            |                        |                   |                    |                                      |                    |                                |           |                   |
| I Tiền mặt và vàng                                                       | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 2.468.550                            | 2.468.550          | 2.468.550                      | 2.468.550 | 2.468.550         |
| II Tiền gửi tại NHNNVN                                                   | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 2.066.522                            | 2.066.522          | 2.066.522                      | 2.066.522 | 2.066.522         |
| III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                        | -                | -                | -                          | 16.532.740             | -                 | -                  | -                                    | -                  | 16.532.740                     | (*)       | (*)               |
| IV Chứng khoán kinh doanh                                                | 2.443.425        | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | -                                    | -                  | 2.443.425                      | (*)       | (*)               |
| VI Cho vay khách hàng                                                    | -                | -                | -                          | 72.900.054             | -                 | -                  | -                                    | -                  | 72.900.054                     | (*)       | (*)               |
| VII Chứng khoán đầu tư                                                   | -                | 4.001.359        | -                          | -                      | 52.606.698        | -                  | -                                    | -                  | 56.608.057                     | (*)       | (*)               |
| VIII Góp vốn đầu tư dài hạn                                              | -                | -                | -                          | -                      | 123.383           | -                  | -                                    | -                  | 123.383                        | (*)       | (*)               |
| X Tài sản tài chính khác                                                 | -                | -                | -                          | 5.430.161              | -                 | -                  | 9.654.250                            | 9.654.250          | 15.084.411                     | (*)       | (*)               |
|                                                                          | <b>2.443.425</b> | <b>4.001.359</b> |                            | <b>94.862.955</b>      | <b>52.730.081</b> |                    | <b>14.189.322</b>                    | <b>168.227.142</b> |                                |           |                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                             |                  |                  |                            |                        |                   |                    |                                      |                    |                                |           |                   |
| II Tiền gửi và tiền vay từ tổ chức tín dụng khác                         | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 21.506.875                           | 21.506.875         |                                | (*)       | (*)               |
| III Tiền gửi của khách hàng                                              | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 124.742.612                          | 124.742.612        |                                | (*)       | (*)               |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài sản tài chính khác | 60.050           | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | -                                    | -                  | 60.050                         | (*)       | (*)               |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro      | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 69.939                               | 69.939             |                                | (*)       | (*)               |
| VI Phát hành giấy tờ có giá                                              | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 4.618.833                            | 4.618.833          |                                | (*)       | (*)               |
| VII Nợ phải trả tài chính khác                                           | -                | -                | -                          | -                      | -                 | -                  | 5.120.846                            | 5.120.846          |                                | (*)       | (*)               |
|                                                                          | <b>60.050</b>    | <b>-</b>         | <b>-</b>                   | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>-</b>           | <b>156.059.105</b>                   | <b>156.119.155</b> |                                |           |                   |

(\*) Techcombank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tại ngày 31/12/2013

|                       |                                                             | Giá trị hợp lý<br>thông qua báo<br>cáo kết quả hoạt<br>động kinh doanh |           |           |            | Giữ đến ngày<br>đáo hạn | Cho vay và<br>phải thu | Sẵn sàng<br>để bán | Hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ | Tổng cộng<br>giá trị ghi<br>sổ | Giá trị<br>hợp lý |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|-------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
|                       |                                                             | Triệu VND                                                              | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND  | Triệu VND               | Triệu VND              | Triệu VND          | Triệu VND                            | Triệu VND                      | Triệu VND         |
| Tài sản tài chính     |                                                             |                                                                        |           |           |            |                         |                        |                    |                                      |                                |                   |
| I                     | Tiền mặt và vàng                                            | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | -                      | -                  | 2.291.494                            | 2.291.494                      | 2.291.494         |
| II                    | Tiền gửi tại NHNNVN                                         | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | -                      | -                  | 2.830.794                            | 2.830.794                      | 2.830.794         |
| III                   | Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác            | -                                                                      | -         | -         | 15.420.747 | -                       | -                      | -                  | -                                    | 15.420.747                     | (*)               |
| IV                    | Chứng khoán kinh doanh                                      | 919.608                                                                | -         | -         | -          | -                       | -                      | -                  | -                                    | 919.608                        | (*)               |
| VI                    | Cho vay khách hàng                                          | -                                                                      | -         | -         | 69.088.680 | -                       | -                      | -                  | -                                    | 69.088.680                     | (*)               |
| VII                   | Chứng khoán đầu tư                                          | -                                                                      | -         | 3.675.837 | -          | 46.169.754              | -                      | -                  | -                                    | 49.845.591                     | (*)               |
| VIII                  | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                     | -                                                                      | -         | -         | -          | 128.625                 | -                      | -                  | -                                    | 128.625                        | (*)               |
| X                     | Tài sản tài chính khác                                      | -                                                                      | -         | -         | 5.256.518  | -                       | -                      | 10.239.981         | -                                    | 15.496.499                     | (*)               |
|                       |                                                             | 919.608                                                                | 3.675.837 |           | 89.765.945 | 46.298.379              | 15.362.269             |                    | 156.022.038                          |                                |                   |
| Nợ phải trả tài chính |                                                             |                                                                        |           |           |            |                         |                        |                    |                                      |                                |                   |
| II                    | Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | 15.224.974             | -                  | 15.224.974                           | -                              | (*)               |
| III                   | Tiền gửi của khách hàng                                     | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | 119.977.924            | -                  | 119.977.924                          | -                              | (*)               |
| IV                    | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro    | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | 64.137                 | -                  | 64.137                               | -                              | (*)               |
| V                     | Các công cụ tài chính phái sinh và nợ<br>phải trả tài chính | 73.157                                                                 | -         | -         | -          | -                       | -                      | -                  | -                                    | 73.157                         | (*)               |
| VI                    | Phát hành giấy tờ có giá                                    | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | 5.643.295              | -                  | 5.643.295                            | -                              | (*)               |
| VII                   | Các khoản nợ phải trả tài chính khác                        | -                                                                      | -         | -         | -          | -                       | 3.660.646              | -                  | 3.660.646                            | -                              | (*)               |
|                       |                                                             | 73.157                                                                 | -         | -         | -          | -                       | 144.570.976            | -                  | 144.644.133                          |                                |                   |

(\*) Techcombank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

## **41. Các yếu tố thời vụ và chu kỳ**

### **(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

### **(b) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 22%.

### **(c) Quỹ dự trữ**

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Techcombank chưa trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

## **42. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại như sau:

|                                                          | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>(phân loại lại)</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2013 đến<br/>30/6/2013<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          | <b>Triệu VND</b>                                                       | <b>Triệu VND</b>                                                                    |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              |                                                                        |                                                                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành             | 157.449                                                                | 160.363                                                                             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại              | 2.914                                                                  | -                                                                                   |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>                        |                                                                        |                                                                                     |
| Thu nhập khác nhận được                                  | 246.617                                                                | (641.715)                                                                           |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (1.558.458)                                                            | (669.067)                                                                           |
| Nợ hoạt động khác                                        | (228.572)                                                              | (229.631)                                                                           |

Người lập

Người duyệt

**Bùi Thị Khánh Vân**  
Kế toán trưởng

**Thái Hà Linh**  
Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính  
và Thuế, Khối Tài chính và Chiến lược



**Đỗ Văn Anh**  
Tổng Giám đốc  
phụ trách

Ngày 9 tháng 8 năm 2014